Dong Kwang Vina

Catalog

Cable Tray, Electrical Panel, Steel product

Manufacturer of Electrical construction materials

Company Profile

INDEX

Dong Kwang Vina

Company Profile

Company name	:	Dong Kwang Vina Co.,Ltd / Công ty TNHH Dong Kwang Việt Nam
CEO	:	Hwang Sang-ug
Establishment	:	August 3, 2010
Factory space	:	3,600m²
Business Items & Capacity	:	500,000 m/year (Cable tray) 500 pcs/year (Electrical panel) 5,000 tons/year (Steel product – Support, Safety bar, Order based product, etc…)
Address	:	Đường N4, KCN Vinatex-Tân Tạo (KCN Dệt may Nhơn Trạch), TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Brand

DongKwang symbolizes the radiant light emerging from the east, it means **sun shines.**

Just like the sun's reliable rise in the east DongKwang embodies the bright start of a new day. Similar to how the **sun keeps showing up everyday, DongKwang Vina** is all about **keeping it sincere and honest in everything we do**.
We believe in being authentic, keeping things transparent, and doing the right thing, which helps build trust and reliability.

Our dedication to sincerity guides us in **making genuine connections, making a positive impact, and making the world a better place."**

History

Establishment (August 2010):
In August 2010, Dong Kwang Vina was founded,
Our initial focus was on Cable Tray production.

Steel Product Fabrication License (June 2011):
By June 2011, we obtained the license to manufacture Steel Product fabrication.

Completed arrangements for all Cable Tray items (July 2011):
By July 2011, we had successfully completed arrangements for all cable tray items.

Factory Expansion (June 2013):
In June 2013, we expanded our factory from 1,400m² to an impressive 2,400m².
This expansion allowed us to enhance our production capacity and meet growing demands.

ISO 9001 Certification (2015):
In 2015, we achieved ISO 9001 quality certification.
Our processes adhered to international standards, ensuring customer satisfaction.

Electrical Panel License (April 2022):
In April 2022, we obtained the license to manufacture Electrical Panels.
This marked a significant milestone in our journey, expanding our product portfolio.

Factory Expansion (November 2024):
In November 2024, we took another step by expanding our factory from 2,400m² to 3,600m².
Our cable trays and electrical panels meets the requirements of construction sites.
We take pride in being a reliable partner for our clients, providing top-quality products that meet their needs.

Organization

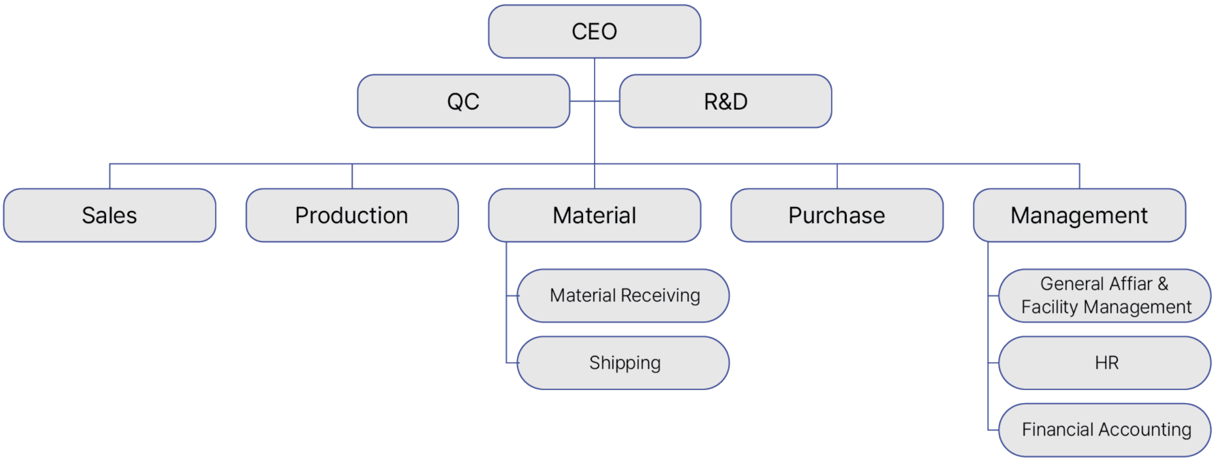

Performance

Project	Clients	Site	Year
HYOSUNG STEEL CORD	HYOSUNG / Hiep Sung, Trương Nguyên, Dong Giang Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2011
HYUNDAI WELDING	POSCO E&C / Dong Yang Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2012
HYOSUNG STEEL CORD	HYOSUNG / Sung Hwa Electric Vina, Hiep Sung Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2012
HALLA ENGINEERING	HALLA ENGINEERING / Đại Hàn Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2012
NHA TRANG LOTTE CINEMA	LOTTE CM / KIV Co.,Ltd	Nha Trang, Vietam	2012
ĐÀ NẴNG LOTTE MART	LOTTE CM / KIV Co.,Ltd	Đà Nẵng, Vietnam	2012
POSCO E&C	POSCO E&C / Dae Jeong Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2012
HÀ NỘI LOTTE CINEMA MÊ LINH	LOTTE CM / Cheong Song Vina Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2012
BIÊN HÒA LOTTE MART	LOTTE CM / Chung Am Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2012
LOTTE CENTER HÀ NỘI	LOTTE CM / Han Sung Vina, Well System, DSN E&C Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2013
CANTAVIL LOTTE CINEMA	LOTTE CM / Well System Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2013
POSCO SS-VINA	POSCO SS / DongYang Vina E&C Co.,Ltd, LeeGun E&C Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2013
FUNCO VINA	FUNCO VINA / Sung Hwa Electric Vina Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2013
KCC VIETNAM	KCC VITNAM / Sung Hwa Electric Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2013
LOTTE CENTER HÀ NỘI	LOTTE CM / Han Sung Vina, Well System, DSN E&C Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2014
POSCO SS-VINA	POSCO E&C / DongYang Vina E&C Co.,Ltd, LeeGun E&C Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2014
HYOSUNG TIRE CORD	HYOSUNG / Kim Long Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2014
HYOSUNG STEEL CORD	HYOSUNG / Hiep Sung Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2014
HUNG-A TIRE	HUNG-A TIRE Co.,Ltd	Tây Ninh, Vietnam	2014
FORMOSA HÀ TINH	POSCO E&C / Dong Jin Construction Co.,Ltd	Hà Tĩnh, Vietnam	2014
FORMOSA – Hà Tỉnh	POSCO E&C / DONG JIN CO.,LTD	Hà Tĩnh, Vietnam	2015
FORMOSA – Nhơn Trạch	POSCO E&C / Dong Yang Vina E&C Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2015
HYOSUNG SPANDEX	HYOSUNG	Đồng Nai, Vietnam	2015
HYOSUNG STEEL CORD	HYOSUNG / Hiep Sung Co.,Ltd, Fine Syetem E&C Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2015
LOTTE MART - Biêm Hòa	LOTTE CM / WooSun E&C Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2015
Taekwang Vina	TAEKWANG VINA / Dong Chang Electric Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2015
Samsung SECH	SAMSUNG / DaeMyung GEC Co.,Ltd / ShinBo Vina Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2016
Castec Vina	CASTEC VINA / Dai Han Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2016
Hyosung Spandex	HYOSUNG Đồng Nai / Đông Hạ Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2016
VRG DongWha MDF 2nd Line	POSCO E&C / HK E&C Co.,Ltd / POSCO ICT	Bình Dương, Vietnam	2016

Performance

Project	Clients	Site	Year
Sung Jin Vietnam	SUNG JIN Vietnam / Dai Han Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2016
CJ Factory	CJ/ WooSun E&C VINA Co.,Ltd	Long An, Vietnam	2016
Hyosung Steel Cord	HYOSUNG / Hiep Sung Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2016
Living & Life Injection Division Factory	LIVING & LIFE / Tae Men Technology Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2016
Cityjoy Vietnam	CITYJOY / WooSun E&C VINA Co.,Ltd	Vietnam	2016
Samho Vietnam	SAMHO / Điện Sae Myung	Tây Ninh, Vietnam	2016
Taekwang Vina	TAEKWANG VINA / TamLong Engineering Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2017
NPK	SC Engineering / Dong Yang Vina E&C Co.,Ltd	Vietnam	2017
Samsung SEHC FDC	SAMSUNG / BoKwang ENC VINA Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2017
TongHo Steel	CHINA ECOTEK VN Co.,Ltd / Sae Myung Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2017
Dongjin Vina	DONGJIN ViỆT NAM / Han Jin E&C Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2017
Miwon Vina	MIWON ViỆT NAM / Đại Hàn Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2017
Dongil Factory	DONG IL ViỆT NAM / CEP E&C Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2017
Lumens Vina	LUMENS ViỆT NAM / Đại Hàn Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2017
Han Wha Techwin	HAN WHA TECHWIN / CEP E&C Co.,Ltd	Bắc Ninh, Vietnam	2017
Sambu Vina	SAMBU VINA / Điện Sae Myung Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2017
LG Display	LG / Won Kwang Vina	Hải Phòng, Vietnam	2017
Lock & Lock Factory	LOCK & LOCK ViỆT NAM / Đại Hàn Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2017
Korea Embassy	Woo Sun Electric Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2017
Kolon Industries Binh Duong KVT-1	KOLON GLOBAL Co.,Ltd / Kyung Woo C&C Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2017
Posco SS Vina	POSCO SS VIET NAM / POSCO ICT	Vũng Tàu, Vietnam	2018
Hochiminh CJ Cautre V	CJ CTEJSCO / Dong Eun Engineering	Hồ Chí Minh, Vietnam	2018
Sam Hwan Vina	SAM HWAN VINA / HaNa Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2018
Hyundai Kefico Vina	HYUNDAI ENG Co.,Ltd / ShinBo Vina Co.,Ltd, Chung Am Vina Co.,Ltd	Hải Dương, Vietnam	2018
Zinc Oxide Corporation Vina	Posco E&C / Posco ICT	Vũng Tàu, Vietnam	2018
Hanacobi	CLEAN ENVIRONMENT AND POWER E&C Co.,Ltd	Vietnam	2019
Samil Factory	SAMIL / DelTa M&E Engineering Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2019
Hochiminh CJ Cautre V	CJ E&C Vina Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2019
OT Motor Vina	OT MOTOR/ DaeHo Vina Co.,Ltd, Dong Giang E&C Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2019
OTO Vina Factory	OTO VINA Co.,Ltd / Diện Xây Dựng Sae Myung Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2019

Performance

Project	Clients	Site	Year
Hyundai Kefico Vina	HYUNDAI ENG Co.,Ltd / ShinBo Vina Co.,Ltd, Chung Am Vina Co.,Ltd	Hải Dương, Vietnam	2019
Zinc Oxide Corporation Vina	Posco E&C / Posco ICT	Vũng Tàu, Vietnam	2019
KCC	Central Electric Eng, DaeSun E&C, Shin Woo T&C	Đồng Nai, Vietnam	2019
LS Metal Line	ShinBo Vina Co.,Ltd, Chung Am Vina Co.,Ltd, Dong A Eng. Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2019
Kumkang Factory	KUMKANG Co.,Ltd / WooSun E&C Vina Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2019
Chang Shin	SHINBO VINA Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2019
Yangon INNO City	HAN SUNG VINA Co.,Ltd	Myanmar	2019
Hyosung	eTEC E&C Co.,Ltd / Dong Yang VINA E&C, Min Sung Vina Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2019
LSP A2 PKG	POSCO E&C / MinSung Vina Co.,Ltd, DaeWoong Vina Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2020
HSVC PP5	eTEC E&C Co.,Ltd / DongYang Vina E&C Co.,Ltd, Top Vina Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2020
HYOSUNG OL1	DongYang Vina E&C Co.,Ltd, MinSung Vina Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2020
Fursys VN Factory	HAKSAN E&C VN Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2020
Dongwha Vietnam Hanoi	HAN GIANG E&C Co.,Ltd	Thái Nguyên, Vietnam	2020
Hyosung LPG Cavern	MIDONG VIETNAM E&C Co., Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2020
Posco SS	DONG YANG VINA E&C Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2020
Hyundai Kefico	CHUNG AM VINA Co.,Ltd	Hải Dương, Vietnam	2020
LSP A2 PKG	POSCO E&C / MinSung Vina Co.,Ltd, DaeWoong Vina Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2021
LSP TPSK A1 PKG	KUMYANG VINA Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2021
CJ Factory	YS REF Vina Co.,Ltd, Coam Vina Co.,Ltd, Hanyang ENG Co.,Ltd, L2C Vina Co.,Ltd	Hồ Chí Minh,Vietnam	2021
LG Display Factory	CHUNG AM VINA Co.,Ltd	Hải Dương, Vietnam	2021
SeAh Factory	Đại Hàn Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2021
Samsung SEHC Micro LED	DAE MYOUNG GEC	Hồ Chí Minh, Vietnam	2021
Hansol Vina Factory	Đại Hàn Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2021
Dong Yang E&P	Đại Hàn Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2021
Posco VST	DONG YANG VINA Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2021
CJ E&C	CJ E&C VIETNAM Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2021
Samil Factory	ORIENTAL SYSTEM Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2021
Sunjin Factory	HAKSAN E&C Co.,Ltd	Vĩnh Long,Vietnam	2021
LSP TPSK A1 PKG	KUMYANG VINA Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2022
LG Display Factory	MIDONG VIETNAM E&C Co., Ltd	Hải Phòng, Vietnam	2022
Lotte Hanoi Mall	Chung Am Vina Co.,Ltd, Dong Eun Encinerring Vina Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2022
Kolon Industries Binh Duong	KOLON GLOBAL Co.,Ltd / Kyung Woo C&C Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2022

Performance

Project	Clients	Site	Year
Samil Factory	Oriental System Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2022
LSP Tank Farm Project	POSCO E&C	VũngTàu, Vietnam	2022
CJ Factory	CJ E&C / YS REF VINA Co.,Ltd	Hồ Chí Minh, Vietnam	2022
LSP TPSK A1 PKG	KUMYANG VINA Co.,Ltd	Vũng Tàu, Vietnam	2023
LG Display Factory	MIDONG VIETNAM E&C Co., Ltd	Hải Phòng, Vietnam	2023
Hansol Factory	ĐẠI HÀN Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2023
SAVIMEX Factory	SAE MYUNG Co.,Ltd	THU DUC, Vietnam	2023
Lotte Mall Hanoi	DONGEUN ENGINEERING VINA	Hà Nội, Vietnam	2023
EVERPIA Factory	ĐÔNG GIANG Co.,Ltd	Đồng Nai,Việt Nam	2023
AMKOR Factory	LK REF VINA	Bắc Ninh, Vietnam	2023
Dong-il Factory	Diện Xây Dựng Sae Myung Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2024
DSR	ĐẠI HÀN Co.,Ltd	Bình Dương, Vietnam	2024
Van San Nature Big Factory	Van San Nature Big Factory Co.,Ltd	Đồng Nai, Vietnam	2024
GESIN	ĐẠI HÀN Co.,Ltd	Quảng Ngãi, Vietnam	2024
DAEWOO HOTEL HANOI	DAEIL Co.,Ltd	Hà Nội, Vietnam	2024
Nhon Trach 3&4 Power Plant	ASPE Co.,Inc / Samsung C&T / PPVP / LILAMA	Đồng Nai, Vietnam	2024

Business registration

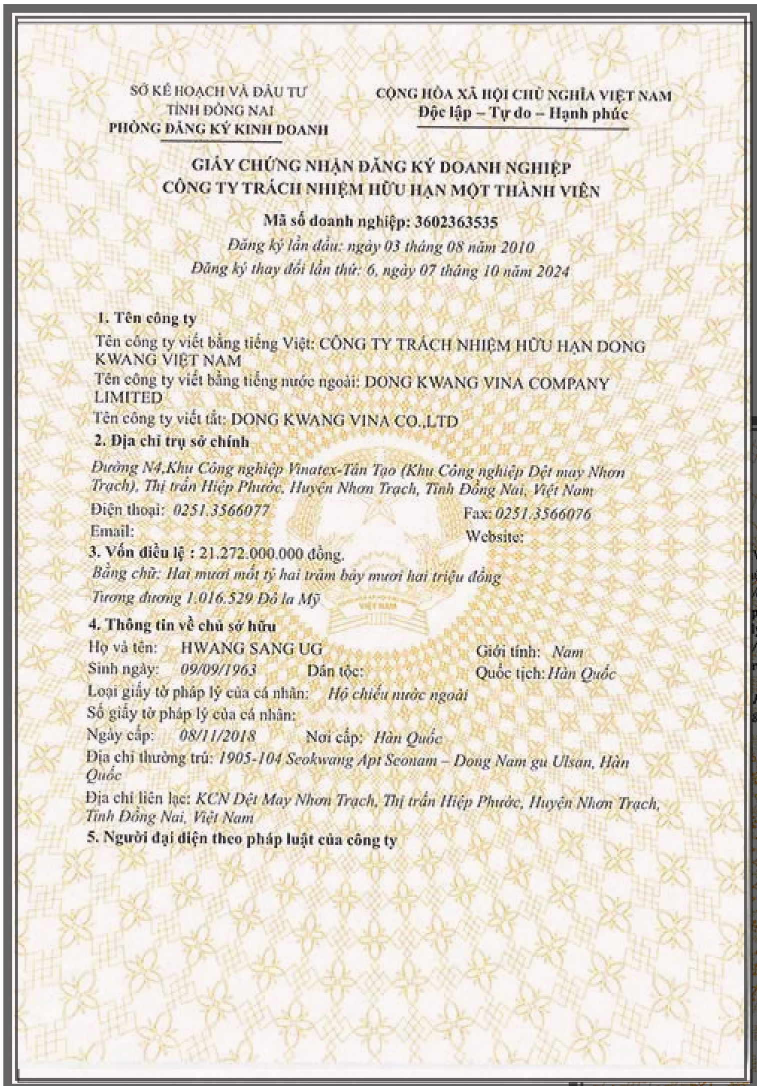

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 3602363535

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 08 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 07 tháng 10 năm 2024

1. Tên công ty
Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DONG KWANG VIỆT NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG KWANG VINA COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: DONG KWANG VINA CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính
Đường N4,Khu Công nghiệp Vinatex-Tân Tạo (Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch), Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: *0251.3566077* Fax: *0251.3566076*
Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 21.272.000.000 đồng.
Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu đồng
Tương đương 1.016.529 Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu
Họ và tên: HWANG SANG UG Giới tính: *Nam*
Sinh ngày: *09/09/1963* Dân tộc: Quốc tịch: *Hàn Quốc*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:
Ngày cấp: *08/11/2018* Nơi cấp: *Hàn Quốc*
Địa chỉ thường trú: *1905-104 Seokwang Apt Seonam – Dong Nam gu Ulsan, Hàn Quốc*
Địa chỉ liên lạc: *KCN Dệt May Nhơn Trạch, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

WANG SANG UG Giới tính: *Nam*
ủ tịch kiêm Tổng giám đốc
/09/1963 Dân tộc: *Quốc tịch: Hàn Quốc*
p lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*
ý của cá nhân:
/11/2018 Nơi cấp: *Hàn Quốc*
rú: *1905-104 Seokwang Apt Seonam – Dong Nam gu Ulsan, Hàn*
KCN Dệt May Nhơn Trạch, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn
g Nai, Việt Nam

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hoàng Huỳnh

Investment registration

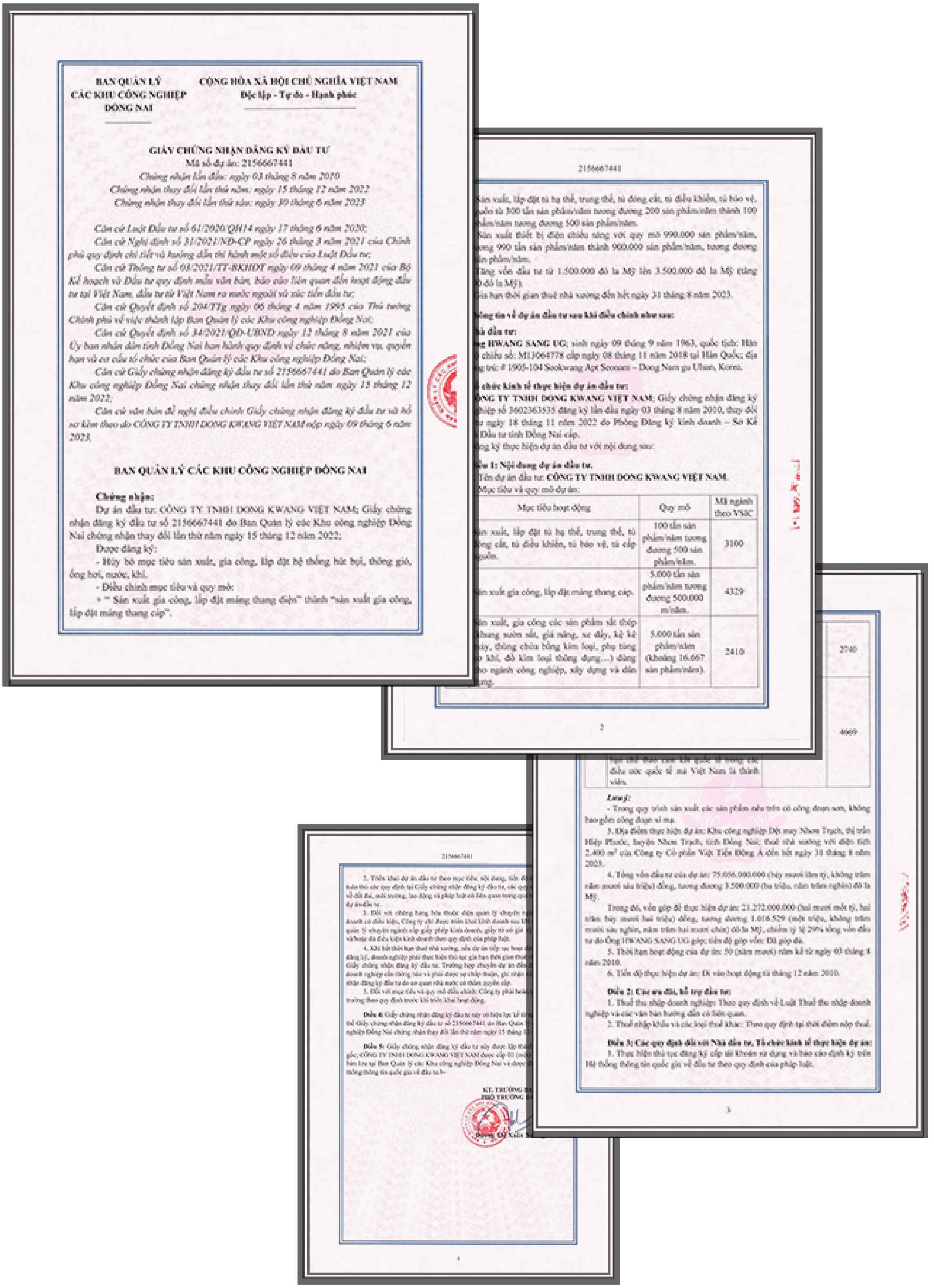

BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ
Mã số dự án: 2156667441
Chứng nhận lần đầu: ngày 03 tháng 8 năm 2010
Chứng nhận thay đổi lần thứ năm: ngày 15 tháng 12 năm 2022
Chứng nhận thay đổi lần thứ sáu: ngày 30 tháng 6 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2156667441 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 12 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM nộp ngày 09 tháng 6 năm 2023.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2156667441 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 15 tháng 12 năm 2022;

Được đăng ký:

- Hủy bỏ mục tiêu sản xuất, gia công, lắp đặt hệ thống hút bụi, thông gió, ống hơi, nước, khí.
- Điều chỉnh mục tiêu và quy mô:

+ " Sản xuất gia công, lắp đặt máng thang điện" thành "sản xuất gia công, lắp đặt máng thang cáp".

Tax registration

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số:
Form No
10- MST

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ

CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION

MÃ SỐ NGƯỜI NỘP THUẾ *TAXIDENTIFICATION NUMBER*	3602363535
TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ *FULL NAME OF TAXPAYER*	CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM GIẤYCHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ *NUMBER AND DATE OF BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE OR ESTABLISHMENT AND OPERATION CERTIFICATE, INVESTMENT CERTIFICATE*	472043000830 03/08/2010
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM CỦA QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP *NUMBER AND DATE OF ESTABLISHMENT DECISION*	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM, NƠI CẤP CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN *NUMBER OF IDENTITY CARD ISSUED ON (DD/MM/YY) IN........*	
NGÀY CẤP MÃ SỐ THUẾ *DATE OF ISSUING TAX IDENTIFICATION NUMBER*	05/08/2010
CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP *TAX DEPARTMENT IN CHARGE*	CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Ngày ...05.tháng....08 năm ...2010...
(dd/mm/yy).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ T. ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Công

Certificate of ISO

Certificate of Registration

This certificate has been awarded to

DONG KWANG VINA CO., LTD

Road N4, Nhon Trach Textile and Garment Industrial Park (Vinatex Industrial Park - Tan Tao), Hiep Phuoc Town, Nhon Trach District, Dong Nai Province, Vietnam

in recognition of the organization's Quality Management System which complies with

ISO 9001:2015

The scope of activities covered by this certificate is defined below

Manufacture of Cable Trays, Race Way, Tray Supports and Mechanical Processing
Manufacture of Electric Cabinets and Panels

Certificate Number 103713/A/0001/UK/En

Date of Issue of Certification Cycle	Issue Number	Certificate Expiry Date	Certification Cycle
09 October 2024	3	08 October 2027	3
Revision Date	**Revision Number**	**Original Certificate Issue Date**	**Scheme Number**
23 September 2024	0	09 October 2018	n/a

For detailed explanation for the data fields above, refer to http://www.urs-holdings.com/logos-and-regulations

Issued by

Mukesh Singhal - On behalf of the Schemes Manager

Certificate of QCVN16:2023

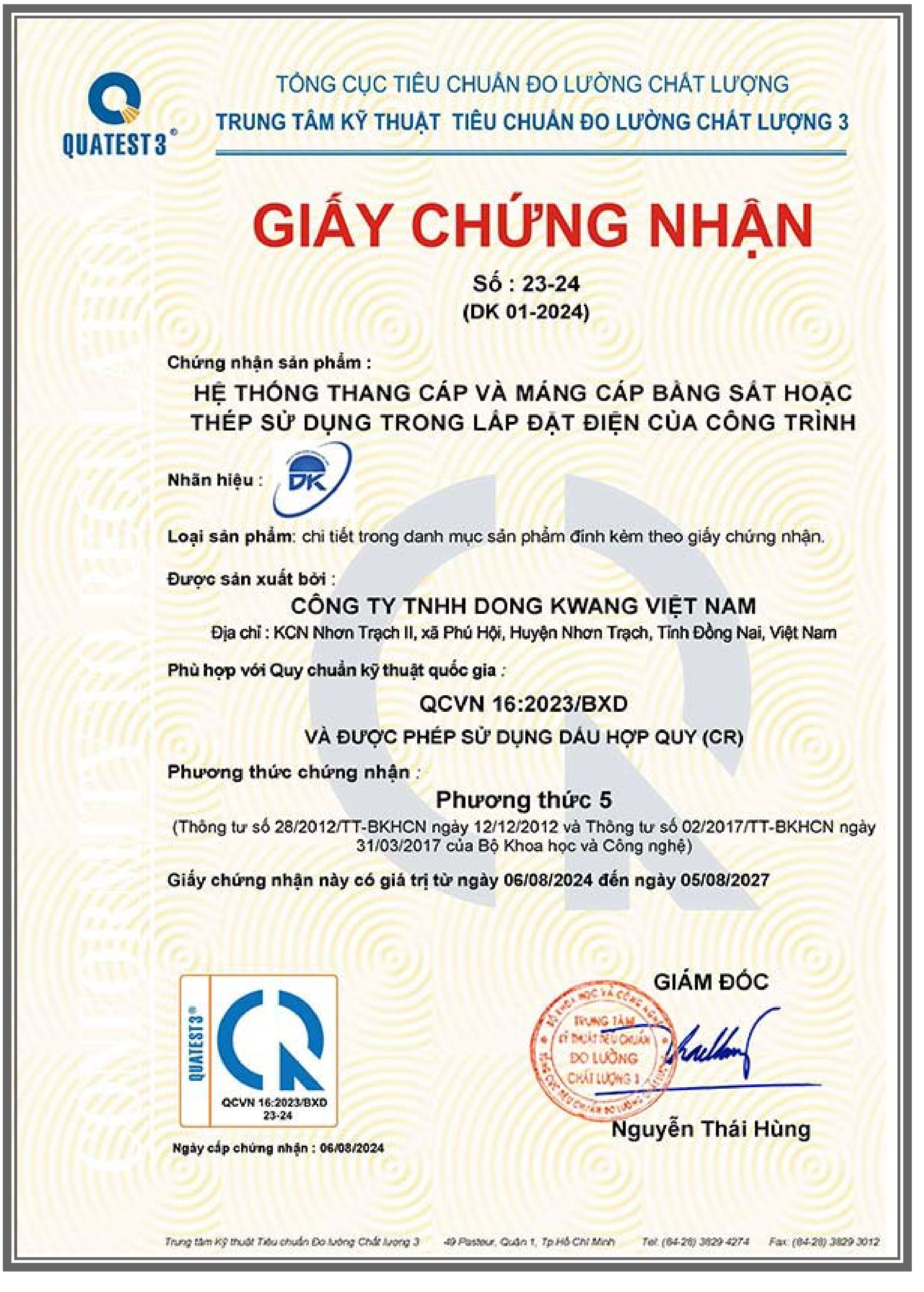

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

QUATEST 3®

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số : 23-24
(DK 01-2024)

Chứng nhận sản phẩm :
HỆ THỐNG THANG CÁP VÀ MÁNG CÁP BẰNG SẮT HOẶC THÉP SỬ DỤNG TRONG LẮP ĐẶT ĐIỆN CỦA CÔNG TRÌNH

Nhãn hiệu : DK

Loại sản phẩm: chi tiết trong danh mục sản phẩm đính kèm theo giấy chứng nhận.

Được sản xuất bởi :
CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch II, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia :
QCVN 16:2023/BXD
VÀ ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG DẤU HỢP QUY (CR)

Phương thức chứng nhận :
Phương thức 5
(Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Giấy chứng nhận này có giá trị từ ngày 06/08/2024 đến ngày 05/08/2027

QUATEST 3®
QCVN 16:2023/BXD
23-24

Ngày cấp chứng nhận : 06/08/2024

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Nguyễn Thái Hùng

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 | 49 Pasteur, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh | Tel: (84-28) 3829 4274 | Fax: (84-28) 3829 3012

Test Report

Ladder Tray
(Hot Dip Galvanize (H.D.G))

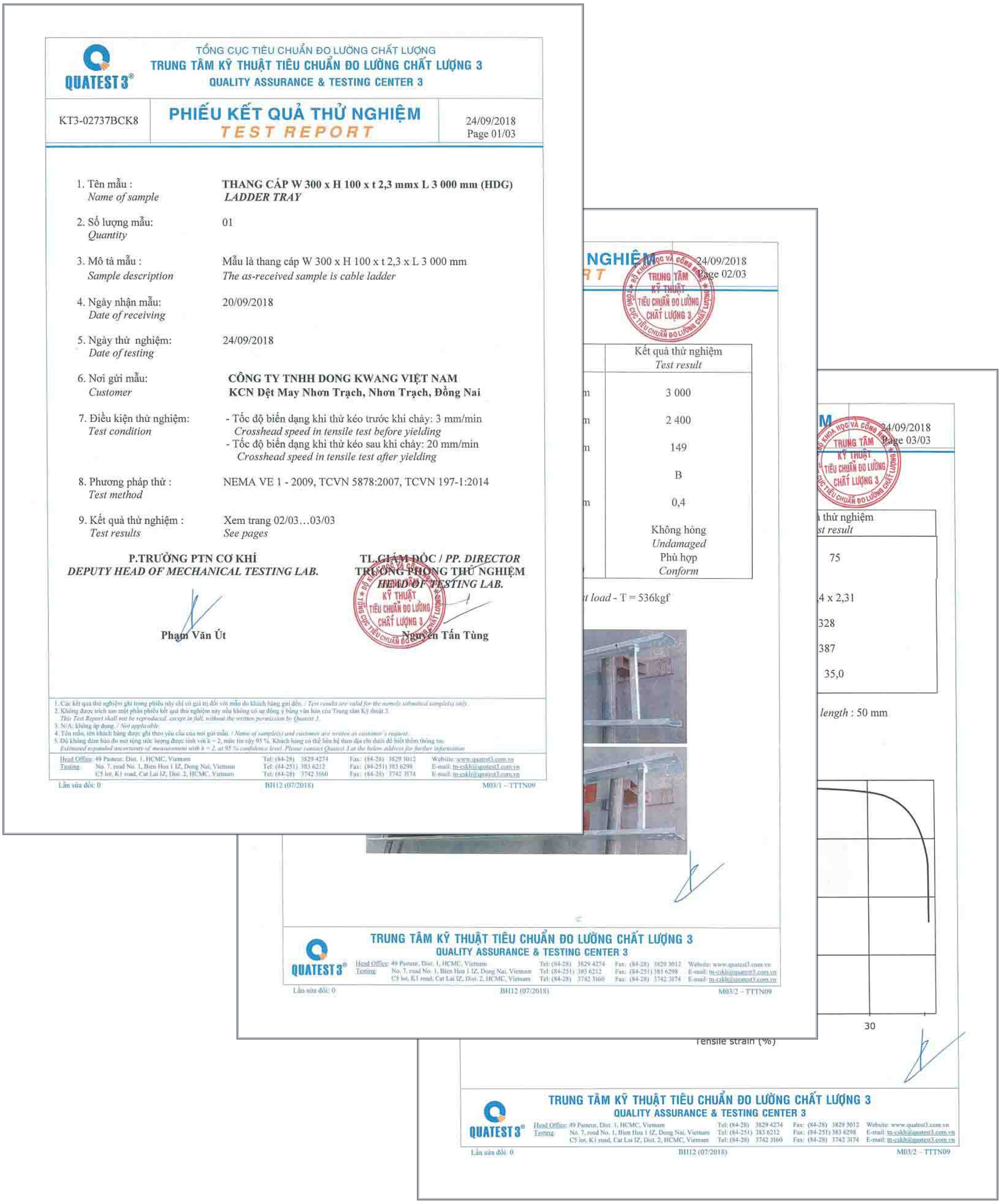

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

QUATEST 3

KT3-02737BCK8	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	24/09/2018 Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample*	THANG CÁP W 300 x H 100 x t 2,3 mmx L 3 000 mm (HDG) *LADDER TRAY*
2. Số lượng mẫu: *Quantity*	01
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Mẫu là thang cáp W 300 x H 100 x t 2,3 x L 3 000 mm *The as-received sample is cable ladder*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving*	20/09/2018
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing*	24/09/2018
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM KCN Dệt May Nhơn Trạch, Nhơn Trạch, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm: *Test condition*	- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 3 mm/min *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 20 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : *Test method*	NEMA VE 1 - 2009, TCVN 5878:2007, TCVN 197-1:2014
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/03…03/03 *See pages*

P.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng / *Not applicable*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written in customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/1 – TTTN09

Test Report

Perforated Tray
(Hot Dip Galvanize (H.D.G))

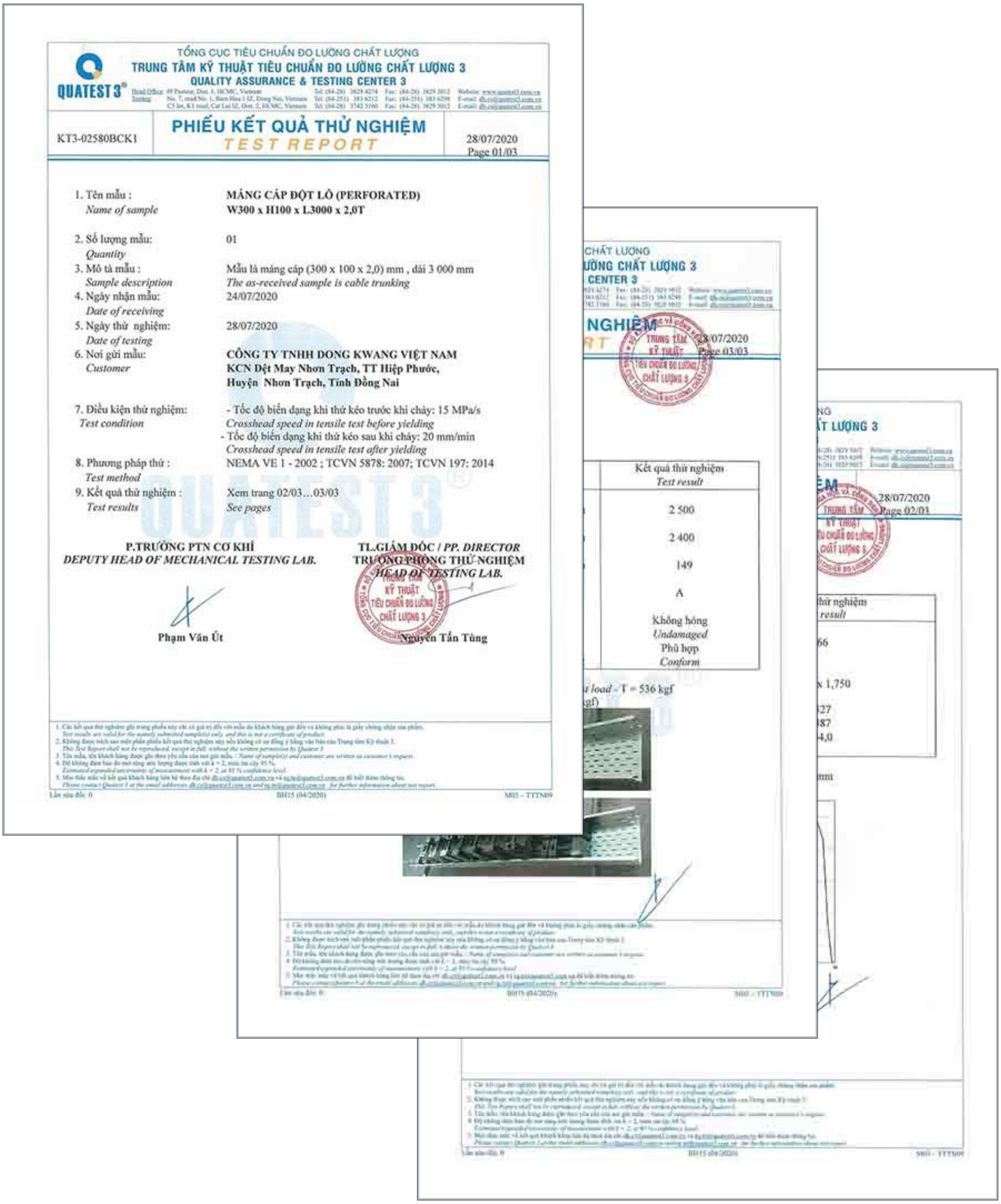

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-02580BCK1 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST REPORT | 28/07/2020 Page 01/03

1. Tên mẫu : / *Name of sample* — MÁNG CÁP ĐỘT LỖ (PERFORATED) W300 x H100 x L3000 x 2,0T
2. Số lượng mẫu: / *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : / *Sample description* — Mẫu là máng cáp (300 x 100 x 2,0) mm , dài 3 000 mm / *The as-received sample is cable trunking*
4. Ngày nhận mẫu: / *Date of receiving* — 24/07/2020
5. Ngày thử nghiệm: / *Date of testing* — 28/07/2020
6. Nơi gửi mẫu: / *Customer* — CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm: / *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 15 MPa/s / *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 20 mm/min / *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : / *Test method* — NEMA VE 1 - 2002 ; TCVN 5878: 2007; TCVN 197: 2014
9. Kết quả thử nghiệm : / *Test results* — Xem trang 02/03...03/03 / *See pages*

P.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ / *DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.* — Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR* / TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM / *HEAD OF TESTING LAB.* — Nguyễn Tấn Tùng

Kết quả thử nghiệm / *Test result*: 2 500; 2 400; 149; A; Không hỏng / *Undamaged*; Phù hợp / *Conform*

Test Report

Solid Bottom Tray (Zinc Plate (G.I))

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04474CK2/5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/12/2012
Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — **MÁNG CÁP W 300 x H 100 x T 1,2 x L 3 000 mm (G.I)**
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là máng cáp W 300 x H 100 x t 1,2 x L 3 000 mm có lớp phủ / *The as-received sample is coated cable trunking*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 14/12/2012
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 18/12/2012
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — **CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Đồng Nai**
7. Phương pháp thử : *Test method* — NEMA VE 1 - 2002 Metal Cable Tray Systems
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

P.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Nguyễn Sĩ Tín

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Đinh Văn Trữ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/12/2012
Page 02/02

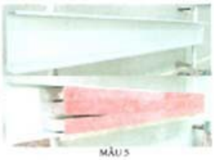

MẪU 5

Tên chỉ tiêu *Specification*		Kết quả thử nghiệm *Test result*
ST		
	mm	3 000
n 2 gối đỡ (L) *2 supports*	mm	2 400
8C (W)	kgf/m	149
ải theo NEMA VE 1 - 2002 *method*		A
n		Không hỏng *Not damaged*
hử nghiệm theo cấp 8C *esult to class 8C - NEMA VE 1 - 2002*		Đạt *Pass*

Ghi chú/*Notice* : Tổng tải trọng thử / *Total test load* - T = 536 kgf
T = 1,5 x L (m) x W (kgf)

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

Test Report

Solid Bottom Tray
(Epoxy Powder Coating)

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-04474CK2/6	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM *TEST REPORT*	25/12/2012 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample*	**MÁNG CÁP W 300 x H 100 x T 2,0 x L 3 000 mm (SƠN TĨNH ĐIỆN)**
2. Số lượng mẫu: *Quantity*	01
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Mẫu là máng cáp W 300 x H 100 x t 2 x L 3 000 mm có lớp sơn *The as-received sample is painted cable trunking*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving*	14/12/2012
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing*	18/12/2012
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	**CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM KCN Dệt May Nhơn Trạch, Đồng Nai**
7. Phương pháp thử : *Test method*	NEMA VE 1 - 2002 Metal Cable Tray Systems
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/02 *See page*

P.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Nguyễn Sĩ Tín

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Đinh Văn Trữ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
25/12/2012
Page 02/02

MẪU 6

Tên chỉ tiêu *Specification*		Kết quả thử nghiệm *Test result*
ST		
ir	mm	3 000
n 2 gối đỡ (L) *2 supports*	mm	2 400
8C (W)	kgf/m	149
tải theo NEMA VE 1 - 2002 *method*		A
m		Không hỏng *Not damaged*
thử nghiệm theo cấp 8C *result to class 8C - NEMA VE 1 - 2002*		Đạt *Pass*

Ghi chú/*Notice* : Tổng tải trọng thử / *Total test load* - T = 536 kgf
T = 1,5 x L (m) x W (kgf)

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

Test Report

Raceway
(Zinc Plate (G.I))

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-02386BCK8	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	22/08/2018 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — MÁNG CÁP W 110 x H 50 x 1,0 t x L 3000 (GI)
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là máng cáp W 110 x H 50 x t 1,0 mm x L 3 000 mm / *The as-received sample is cable trunking*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 20/08/2018
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 22/08/2018
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN DỆT MAY NHƠN TRẠCH, NHƠN TRẠCH, ĐỒNG NAI
7. Phương pháp thử : *Test method* — NEMA VE 1 - 2009
8. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

P. TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ *DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.*	TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR* TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM *HEAD OF TESTING LAB.*
Phạm Văn Út	Nguyễn Tấn Tùng

N/A: không áp dụng. *Not applicable*

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: ts-ckh@quatest3.com.vn
Lần sửa đổi: 0 BH10 (12/2016) M03/1 - TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
22/08/2018
Page 02/02

…iệm

Tên chỉ tiêu *Specification*		Kết quả thử nghiệm *Test result*
TEST		
…thử *…men*	mm	3 000
…iữa 2 gối đỡ (L) *…he 2 supports*	mm	2 400
…ấp 8AA (W)	kgf/m	37
…ặt tải theo NEMA VE 1 - 2009 *…on method*		B
…au khi thử tải *…ction after test*	mm	0,5
…hiệm		Không hỏng *Not damaged*
…uả thử nghiệm theo cấp 8AA *…st result to class 8AA* - NEMA VE 1 - 2009		Đạt *Pass*

…i chú/*Notice* : Tổng tải trọng thử / *Total test load* T = 133 kgf
T = 1,5 x L (m) x W (kgf)

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

Test Report

Punch Plate
(Stainless Steel 304 & 316)

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-00204BCK1	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	26/01/2021 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample*	MÁNG CÁP ĐỘT LỖ W50 x H20 x 1,2T – SUS304 (CABLE TRAY PUNCH W50 x H20 x 1,2 mm – SUS304)
2. Số lượng mẫu: *Quantity*	01
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Mẫu là máng cáp (50 x 20 x 1,2) mm , dài 1 000 mm *The as-received sample is cable trunking*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving*	18/01/2021
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing*	20/01/2021
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM KCN Dệt May Nhơn Trạch, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm: *Test condition*	- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 0,5 mm/min *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 10 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : *Test method*	TCVN 197: 2014
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/02 *See pages*

TL.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
FOR HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Lâm Chí Tài

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M03 – TTTN09

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	26/01/2021 Page 02/02

...n chỉ tiêu *...ecification*		Kết quả thử nghiệm *Test result*
...LE TEST		
...ất ngang mẫu thử *...ction across specimen*	mm	6,10 x 1,467
...eld strength $R_{P0,2}$	MPa	322
... Tensile strength	MPa	689
... dối sau khi đứt(*) *...r fracture*	%	59,3

...hiều dài tính toán ban đầu/ *Original gage length* : 15 mm

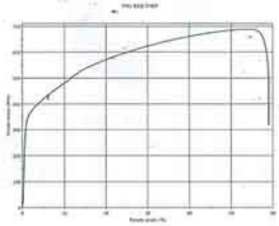

Lần sửa đổi: 0 — BH15 (04/2020) — M04 – TTTN09

Test Report

Unistrut Channel
(Hot Dip Galvanize (H.D.G))

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

QUATEST 3

KT3-01422BCK9	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/05/2019 Page 01/03

1. Tên mẫu : *Name of sample*	UNISTRUT CHANNEL (THANH CHỐNG ĐA NĂNG) : W41 x H41 x 2,6 mm x L3000 mm (HDG)
2. Số lượng mẫu: *Quantity*	01
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Xem hình trang 0202 *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving*	08/05/2019
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing*	10/05/2019
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM KCN Dệt may Nhơn Trạch, Xã Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm: *Test condition*	- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 3,0 mm/min *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 20 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : *Test method*	TCVN 197: 2014; TCVN 5878:2007 Theo yêu cầu khách hàng/ *As customer's requirement:* Mục/ *Item* B
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/03…03/03 *See pages*

P.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
DEPUTY HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Văn Tùng

Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/1 – TTTN09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	10/05/2019 Page 02/03

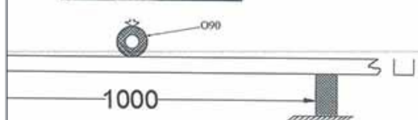

...tiêu/*Specification*		Kết quả thử nghiệm/*Test result*
...ILE TEST		
...cắt ngang mẫu thử *...tion across specimen*	mm	12,6 x 2,49
	MPa	336
	MPa	372
...g dối sau khi đứt (*) *...fracture*	%	35,0
...TEST		
...a 2 gối đỡ (L) *...2 supports*	mm	1000
	kN (kgf)	7,70 (785)

Ghi chú/*Notice* : (*) Chiều dài tính toán ban đầu / *Original gage length* L_0 = 50,0 mm

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

QUATEST 3

Lần sửa đổi: 0 BH12 (07/2018) M03/2 – TTTN09

Test Report

V-Angle
(Hot Dip Galvanize (H.D.G))

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-03277BCK0/2 | PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST REPORT | 22/09/2020 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample* — V – ANGLE 50 x 50 x 5T
2. Số lượng mẫu: *Quantity* — 01
3. Mô tả mẫu : *Sample description* — Mẫu là thép góc L (50 x 50 x 5) mm, dài 1,2 m / *The as-received sample is angle steel bar*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving* — 15/09/2020
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing* — 22/09/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer* — CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
7. Điều kiện thử nghiệm: *Test condition* — - Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 15 MPa/s / *Crosshead speed in tensile test before yielding*; - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min / *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : *Test method* — TCVN 5878: 2007; TCVN 197: 2014
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results* — Xem trang 02/02 / *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.
Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.
Nguyễn Tấn Tùng

Lần sửa đổi: 0 | BH15 (04/2020) | M03 – TTTN09

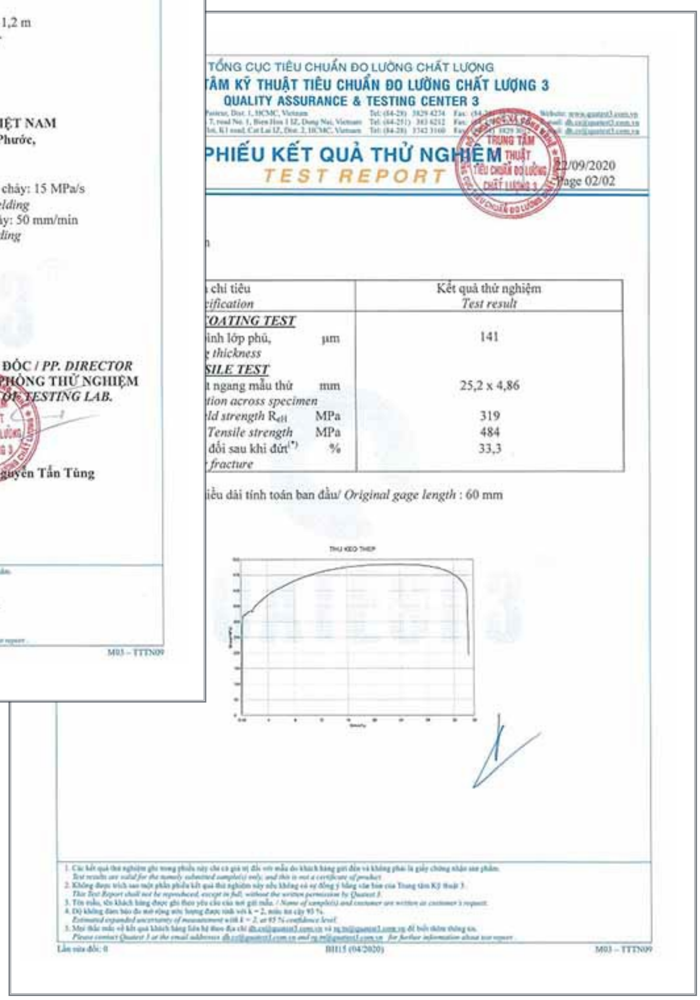

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
...TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM / TEST REPORT | ...2/09/2020 Page 02/02

...chỉ tiêu / ...ification		Kết quả thử nghiệm / *Test result*
...OATING TEST		
...ình lớp phủ, / ...*thickness*	µm	141
...SILE TEST		
...t ngang mẫu thử / ...*tion across specimen*	mm	25,2 x 4,86
...*ld strength* R_{eH}	MPa	319
Tensile strength	MPa	484
...đối sau khi đứt(*) / ...*fracture*	%	33,3

...iều dài tính toán ban đầu/ *Original gage length* : 60 mm

Lần sửa đổi: 0 | BH15 (04/2020) | M03 – TTTN09

Test Report

C-Channel (U-Channel) (Hot Dip Galvanize (H.D.G))

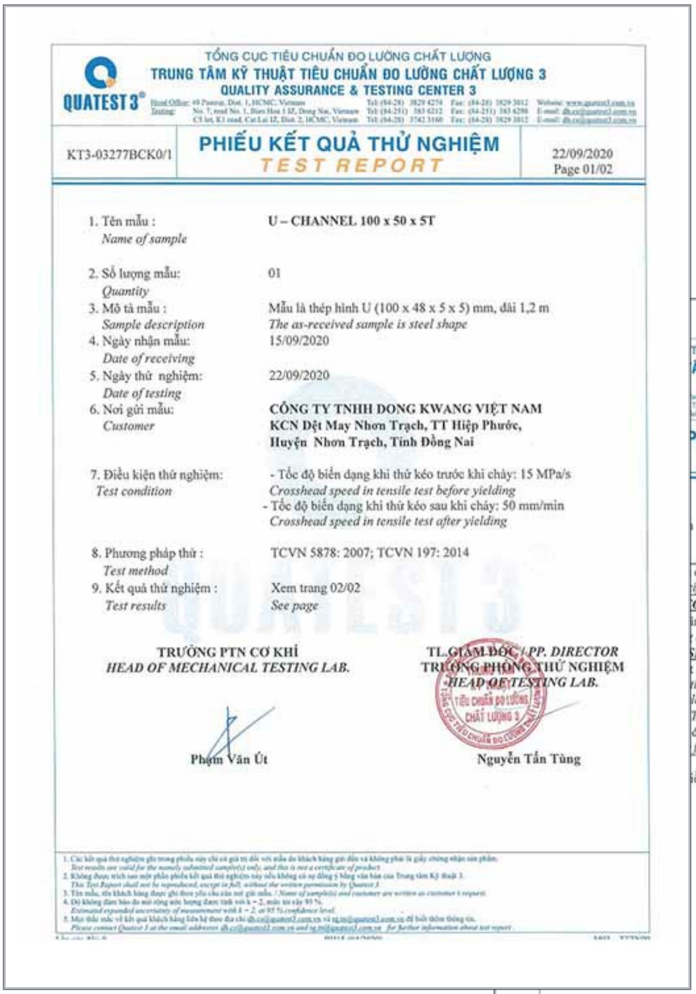

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-03277BCK0/1	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	22/09/2020 Page 01/02

1. Tên mẫu : *Name of sample*	**U – CHANNEL 100 x 50 x 5T**
2. Số lượng mẫu: *Quantity*	01
3. Mô tả mẫu : *Sample description*	Mẫu là thép hình U (100 x 48 x 5 x 5) mm, dài 1,2 m *The as-received sample is steel shape*
4. Ngày nhận mẫu: *Date of receiving*	15/09/2020
5. Ngày thử nghiệm: *Date of testing*	22/09/2020
6. Nơi gửi mẫu: *Customer*	**CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM KCN Dệt May Nhơn Trạch, TT Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai**
7. Điều kiện thử nghiệm: *Test condition*	- Tốc độ biến dạng khi thử kéo trước khi chảy: 15 MPa/s *Crosshead speed in tensile test before yielding* - Tốc độ biến dạng khi thử kéo sau khi chảy: 50 mm/min *Crosshead speed in tensile test after yielding*
8. Phương pháp thử : *Test method*	TCVN 5878: 2007; TCVN 197: 2014
9. Kết quả thử nghiệm : *Test results*	Xem trang 02/02 *See page*

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

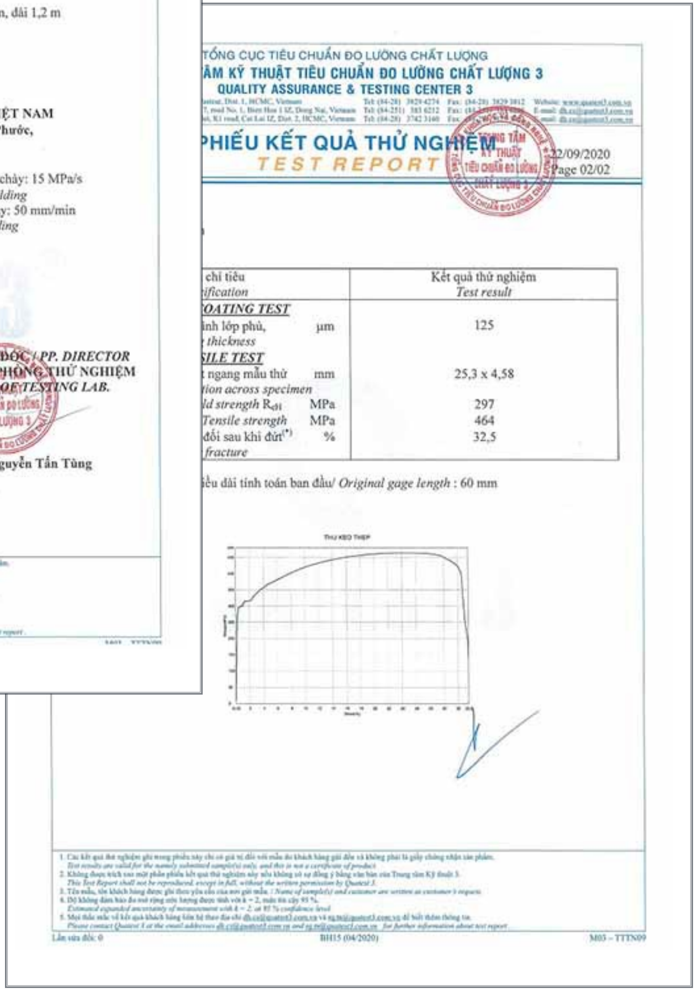

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
ÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
22/09/2020
Page 02/02

chỉ tiêu *ification*		Kết quả thử nghiệm *Test result*
OATING TEST		
inh lớp phủ, *thickness*	µm	125
SILE TEST		
t ngang mẫu thử *tion across specimen*	mm	25,3 x 4,58
ld strength R_{eH}	MPa	297
Tensile strength	MPa	464
đối sau khi đứt(*) *fracture*	%	32,5

iều dài tính toán ban đầu/ *Original gage length* : 60 mm

Dong Kwang Vina

Measure Equipment Certification

Digital Caliper


TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-0440BDD0/1

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

22/04/2020
Page: 01/03

1. Phương tiện đo: / Object: THƯỚC CẶP / DIGITAL CALIPER
2. Nơi sản xuất: / Manufacturer: MITUTOYO JAPAN
3. Kiểu: / Type: 500-197-30 SN: 15072251
4. Đặc trưng kỹ thuật: / Specifications: - Phạm vi đo/Range: 200 mm; - Độ phân giải/Resolution: 0,01 mm
5. Khách hàng: / Customer: CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai
6. Nơi hiệu chuẩn: / Place of Calibration: TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/QUATEST 3, 7 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn: / Method of Calibration: QTHC/KT3 061:2018 - Thước cặp - Quy trình hiệu chuẩn / Calipers - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng: / Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
DD1551	Gage Blocks	METAS-SWISS	05/2019	05/2021
DD1790	Gage Blocks	METAS-SWISS	05/2019	05/2021
DD6007	Caliper Checker	METAS-SWISS	05/2018	05/2020
DD1519	Pin Gage Set	METAS-SWISS	06/2016	06/2021

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: [20 ± 1] °C [50 ± 5] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: ☑ Không/No ☐ Có/Yes
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 20/04/2020
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: KT3-0440BDD0/1

TL. TRƯỞNG PĐL ĐỘ DÀI
PP. HEAD OF LENGTH MEAS. LAB.
Võ Thanh Pho

TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.
Nguyễn Anh Triết

Coat Thickness Gage


TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-0440BDD0/3

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

22/04/2020
Page: 01/03

1. Phương tiện đo: / Object: MÁY ĐO CHIỀU DÀY LỚP PHỦ / COATING THICKNESS GAGE
2. Nơi sản xuất: / Manufacturer: DEFELSKO USA
3. Kiểu: / Type: POSITECTOR 6000 SN: 769992
4. Đặc trưng kỹ thuật: / Specifications: - Phạm vi đo/Range: 1500 µm; - Độ phân giải/Resolution: 1 µm / 2 µm; - Đầu dò/Probe: FS 248500
5. Khách hàng: / Customer: CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai
6. Nơi hiệu chuẩn: / Place of Calibration: TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/QUATEST 3, 7 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn: / Method of Calibration: QTHC/KT3 033:2018 - Máy đo chiều dày lớp phủ - Quy trình hiệu chuẩn / Coating Thickness Gage - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng: / Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
DD1855	Reference Thickness Foil	METAS-SWISS	04/2019	04/2020

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: [25 ± 2] °C [45 ± 10] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: ☑ Không/No ☐ Có/Yes
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 15/04/2020
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: KT3-0440BDD0/3

TL. TRƯỞNG PĐL ĐỘ DÀI
PP. HEAD OF LENGTH MEAS. LAB.
Võ Thanh Pho

TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.
Nguyễn Anh Triết

Thickness Gage

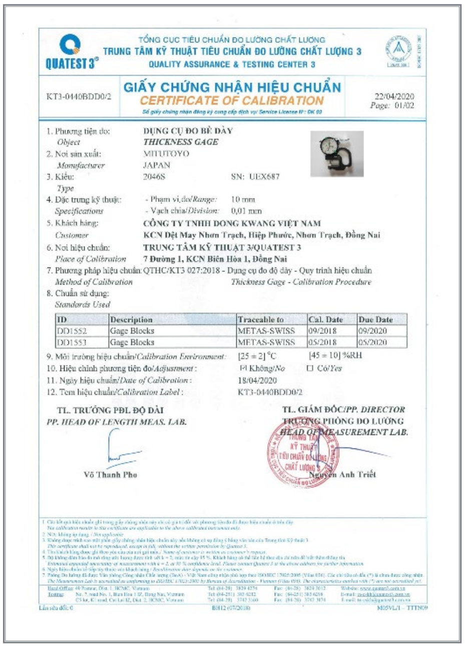
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-0440BDD0/2

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

22/04/2020
Page: 01/02

1. Phương tiện đo: / Object: DỤNG CỤ ĐO BỀ DÀY / THICKNESS GAGE
2. Nơi sản xuất: / Manufacturer: MITUTOYO JAPAN
3. Kiểu: / Type: 2046S SN: UEX687
4. Đặc trưng kỹ thuật: / Specifications: - Phạm vi đo/Range: 10 mm; - Vạch chia/Division: 0,01 mm
5. Khách hàng: / Customer: CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai
6. Nơi hiệu chuẩn: / Place of Calibration: TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/QUATEST 3, 7 Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn: / Method of Calibration: QTHC/KT3 027:2018 - Dụng cụ đo độ dày - Quy trình hiệu chuẩn / Thickness Gage - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng: / Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
DD1552	Gage Blocks	METAS-SWISS	09/2018	09/2020
DD1553	Gage Blocks	METAS-SWISS	05/2018	05/2020

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: [25 ± 2] °C [45 ± 10] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: ☑ Không/No ☐ Có/Yes
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 18/04/2020
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: KT3-0440BDD0/2

TL. TRƯỞNG PĐL ĐỘ DÀI
PP. HEAD OF LENGTH MEAS. LAB.
Võ Thanh Pho

TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.
Nguyễn Anh Triết

Measuring Tape


TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3

KT3-0440BDD0/4

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION
Số giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ/ Service License N°: ĐK 03

22/04/2020
Page: 01/02

1. Phương tiện đo: / Object: THƯỚC CUỘN / MEASURING TAPE
2. Nơi sản xuất: / Manufacturer: KDS
3. Kiểu: / Type: PDX25-75MME SN: 1480DD5/2
4. Đặc trưng kỹ thuật: / Specifications: - Phạm vi đo/Range: 7,5 m; - Vạch chia/Division: 1 mm; - Vật liệu/Material: Thép /Steel
5. Khách hàng: / Customer: CÔNG TY TNHH DONG KWANG VIỆT NAM, KCN Dệt May Nhơn Trạch, Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai
6. Nơi hiệu chuẩn: / Place of Calibration: TRUNG TÂM KỸ THUẬT 3/QUATEST 3, 7 Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
7. Phương pháp hiệu chuẩn: / Method of Calibration: QTHC/KT3 087:2018 - Thước cuộn - Quy trình hiệu chuẩn / Measuring Tapes - Calibration Procedure
8. Chuẩn sử dụng: / Standards Used

ID	Description	Traceable to	Cal. Date	Due Date
DD1523	Standard Rule	VMI - VIỆT NAM	07/2017	07/2020

9. Môi trường hiệu chuẩn/Calibration Environment: [20 ± 1] °C [50 ± 5] %RH
10. Hiệu chỉnh phương tiện đo/Adjustment: ☑ Không/No ☐ Có/Yes
11. Ngày hiệu chuẩn/Date of Calibration: 17/04/2020
12. Tem hiệu chuẩn/Calibration Label: KT3-0440BDD0/4

TL. TRƯỞNG PĐL ĐỘ DÀI
PP. HEAD OF LENGTH MEAS. LAB.
Võ Thanh Pho

TL. GIÁM ĐỐC/PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
HEAD OF MEASUREMENT LAB.
Nguyễn Anh Triết

Manufacturing Equipment

Bending Machine x 5
(Max workable length : 4m, 3m, 3m, 1.2m, 1.2m)

Band Saw

Busbar Banding Machine

Shearing Machine x 3
(Max workable length 3m, 3m, 1.5m)

NCT Punching Machine

Milling Machine

Press Machine x 3

Laser Cutting Machine x 2 (3kW, 1.5kW)
(Able to Pipe cutting)

Laser Weld Machine x 2

Forming Machine x 2
(16 Step, 9 Step)

CNC Lathe Machine

Lathe Machine

Product Catalog

INDEX

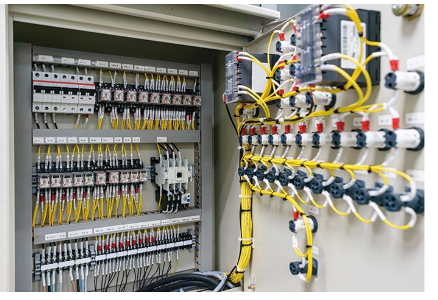

CABLE TRAY & STEEL PRODUCT

ELECTRICAL PANEL

Cable Tray Technical Data

Applicable Codes & Standards

Manufacturing Standards

ISO9001, ISO1461, QCVN16, IEC61537, ASTM A123M, NEMA VE-1

1. ISO : International Organization for Standardization
2. IEC : International Electrotechnical Commission
3. QCVN : Technical Regulations of Vietnam
4. ASTM : American Society for Testing and Materials
5. NEMA : National Electrical Manufacturers Association

Material & Finish Type

- HDG : Hot-Dip Galvanize
- GI : Pre-Galvanized Steel
- PC : Powder Coating
- S304 : SUS304
- S316 : SUS316

◎ : Recommended, ○ : Possible	HDG	GI	PC	S304	S316
Internal installation, Normal environment	◎	◎	◎	○	○
External installation, Urban environment	◎	○	○	○	○
Internal or external installation, Chemical industries	○	○		◎	○
External installation, Oil and Gas or mining site	○			◎	○
Marine environments	○			○	◎
Food production environments				◎	◎
Acid or alkaline environments				◎	◎

Cable Tray Technical Data

Applicable Codes & Standards

Hot-Dip Galvanize Coating Thickness Standards

ISO BS 1461 : Minimum Coating Thickness and Mass

Article and its Thickness	Local Coating Thickness (Minimum)		Mean Coating Thickness (Average)	
	㎛	g/㎡	㎛	g/㎡
Steel > 6mm	70	505	85	610
Steel > 3mm to ≤ 6mm	55	395	70	505
Steel ≥ 1.5mm to ≤ 3mm	45	325	55	395
Steel < 1.5mm	35	250	45	325

- Local coating thickness : partial point coating thickness
- Mean coating thickness : Average coating thickness

ASTM A123 : Minimum Average Coating Thickness

Material Category	All Specimens Tested Steel Thickness Range (Measured)			
	< 1.6mm	1.6mm to 3.2mm	3.2mm to 4.8mm	4.8mm to 6.4mm
Structural Shape and Plate	45	65	75	75
Strip and Bar	45	65	75	75
Pipe and Tubing	45	45	75	75
Wire	35	50	60	65

Cable Tray
Technical Data

Applicable Codes & Standards

Hot-Dip Galvanize Coating Thickness Standards

ISO BS 1461 : Time to first maintenance

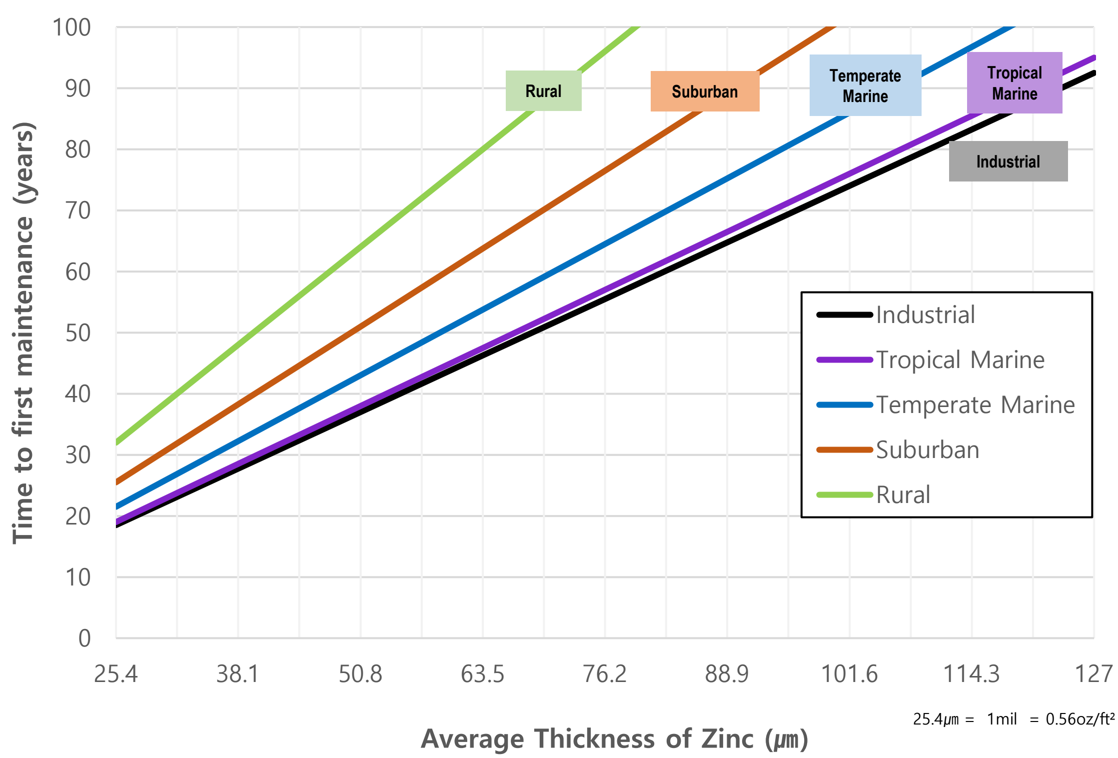

*Time to first maintenance is defined as the time to 5% rusting of the steel surface

Cable Tray Technical Data

Applicable Codes & Standards

Load Test Standards

NEMA VE 1 : Span/Load Class Designation (USA)

Load kg/m (lb./ft.)	Span, m (ft.)				
	1.5 (5)	**2.4 (8)**	**3.0 (10)**	**3.7 (12)**	**6.0 (20)**
37 (25)	5AA	8AA	10AA	12AA	20AA
74 (50)	5A	8A	10A	12A	20A
112 (75)	5B*	8B	10B*	12B	20B
149 (100)	5C*	8C	10C*	12C	20C

* Span : Distance between supports

5B*, 5C*, 10B*, 10C* Class are Manufacturer's Standard

NEMA VE 1 : Span/Load Class Designation (Canada)

Load kg/m (lb./ft.)	Span, m (ft.)						
	1.5 (5)	**2.0**	**2.5**	**3.0 (10)**	**4.0**	**5.0**	**6.0 (20)**
37 (25)				A			
45 (30)			A				
62 (42)		A					
67 (45)							D
82 (55)						D	
97 (65)				C			
99 (67)	A						
112 (75)							E
113 (76)					D		
119 (80)			C				
137 (92)						E	
164 (110)		C					
179 (120)				D			
189 (127)					E		
259 (174)	C						
299 (200)				E			

* Span : Distance between supports

Ladder Tray
Side Rail Type

Flat Type

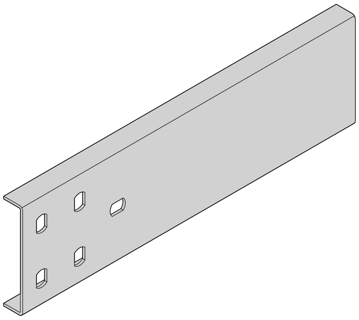

Side Rail

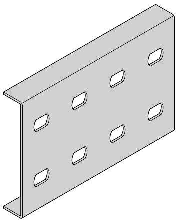

Connector

Flat-Shape Side Rail
A commonly used type of side rail
Convenient to process according to the situation at the installation site
Suitable for heavy duty cable trays

Bumpy Type

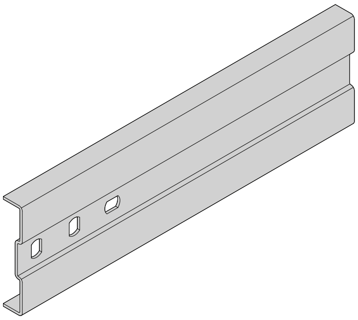

Side Rail

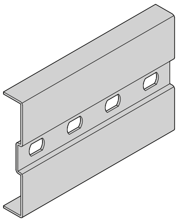

Connector

Bumpy-Shape Side Rail
Excellent strength of joint connection area
Even though the quantity of bolts used is reduced, the structural features provide excellent load capacity
Suitable for heavy duty cable trays

Embossing 2 Bolt Type

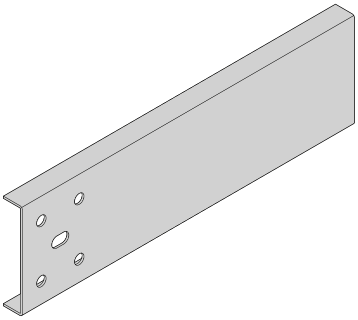

Side Rail

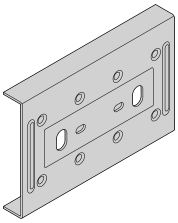

Connector

Embossing 2 Bolt Side Rail
80% reduction in bolt fastening time compared to Flat-shape side rail type cable tray
The embossing on the connector that engages with the side rail keeps the connection firmly maintained
Easy to connect as it uses a busbar-type grounding. Excellent effect of saving material and labor costs

Ladder Tray (Welding Type)

Straight

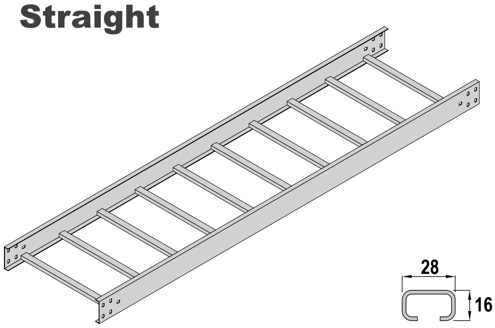

Rung

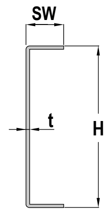

Side Rail

W	H	RS	t	Side Wing	L
100 150					
200 250	50		1.5		
300 350	60		1.6		
400 450	75	200	1.8	Smaller than	
500 600	100	250	2.0	H100 : 15	3000
650 700	115	300	2.3	From	6000
750 800	150		2.5	H100:20	
850 900	200		2.6		
950 1000					
1050 1100					
1150 1200					

H/Elbow 30˚

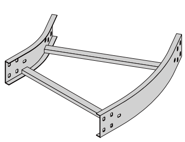

H/Elbow 45˚

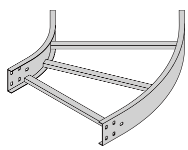

H/Elbow 60˚

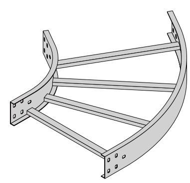

H/Elbow 90˚

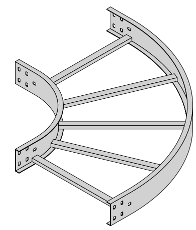

V/Elbow Inside 30˚

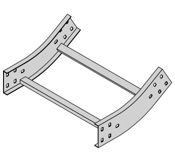

V/Elbow Inside 45˚

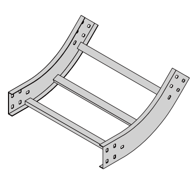

V/Elbow Inside 60˚

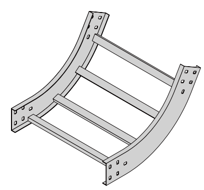

V/Elbow Inside 90˚

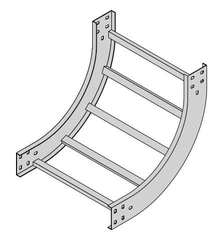

V/Elbow Outside 30˚

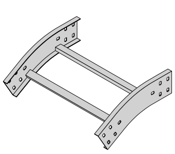

V/Elbow Outside 45˚

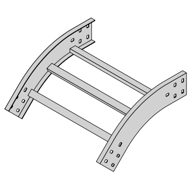

V/Elbow Outside 60˚

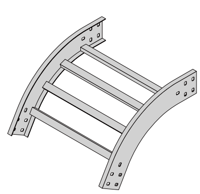

V/Elbow Outside 90˚

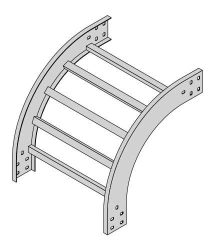

W	H	RS	t	Ang	R
100 150					
200 250	50		1.5		
300 350	60		1.6	30º	
400 450	75	200	1.8	45º	300
500 600	100	250	2.0	60º	450
650 700	115	300	2.3	90º	600
750 800	150		2.5		900
850 900	200		2.6		
950 1000					
1050 1100					
1150 1200					

Specification

- Type : Ladder Tray (Welding Type)
- Material : Hot rolled steel sheet
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Epoxy Powder Coated
  Natural (SUS)
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Ladder Tray (Welding Type)

H/Tee

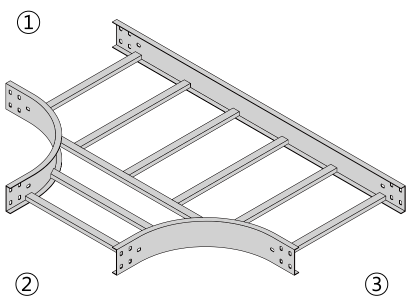

If order different shape ①x②x③

H/Cross

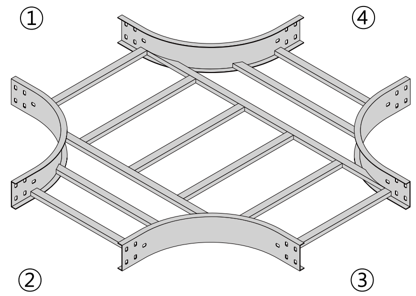

If order different shape ①x②x③x④

Vertical Tee (Down)

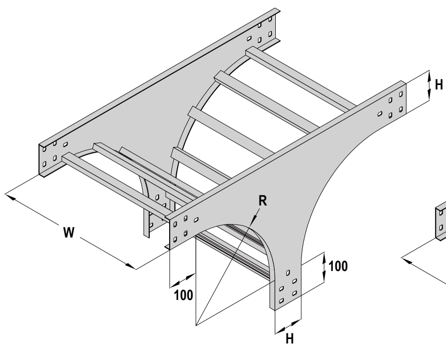

Vertical Tee (Up)

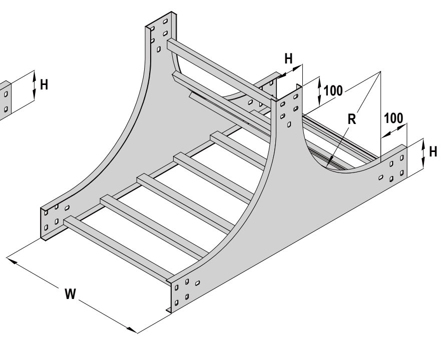

Vertical Cross

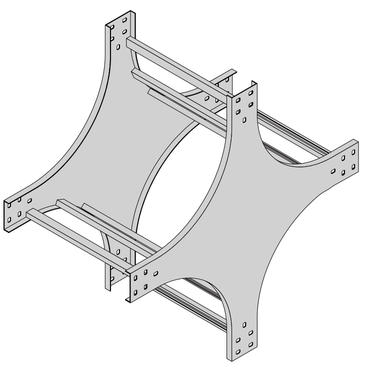

Reducer

Straight

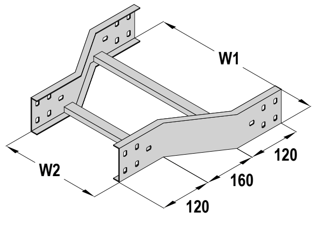

Right Hand

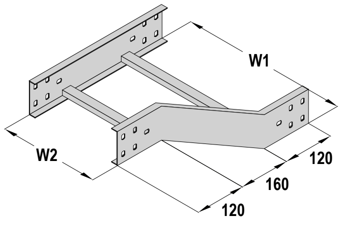

Left Hand

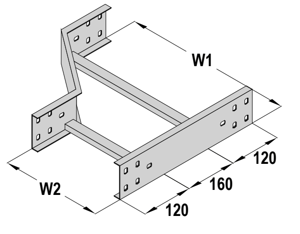

W	H	RS	t	Ang	R
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000 1050 1100 1150 1200	50 60 75 100 115 150 200	200 250 300	1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.5 2.6	30º 45º 60º 90º	300 450 600 900

Specification

- Type : Ladder Tray (Welding Type)
- Material : Hot rolled steel sheet
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Epoxy Powder Coated
  Natural (SUS)
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Ladder Tray (Bolting Type)

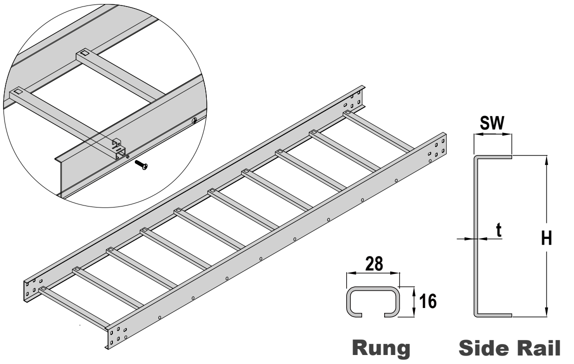

W	H	RS	t	Side Wing	L
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 150	200 300	1.5 2.0	Smaller than H100 : 15 From H100:20	3000

H/Elbow 30˚

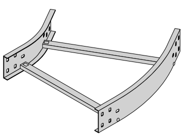

H/Elbow 45˚

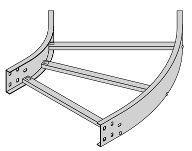

H/Elbow 60˚

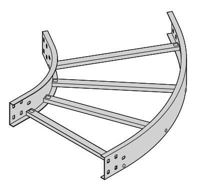

H/Elbow 90˚

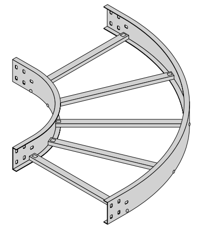

V/Elbow Inside 30˚

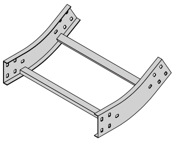

V/Elbow Inside 45˚

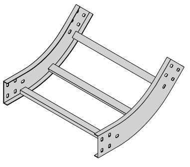

V/Elbow Inside 60˚

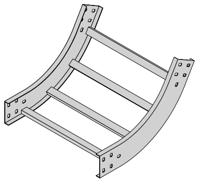

V/Elbow Inside 90˚

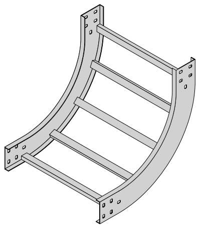

V/Elbow Outside 30˚

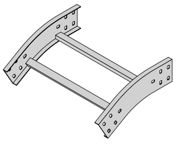

V/Elbow Outside 45˚

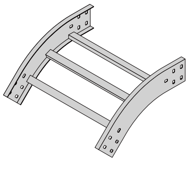

V/Elbow Outside 60˚

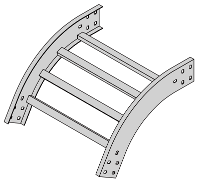

V/Elbow Outside 90˚

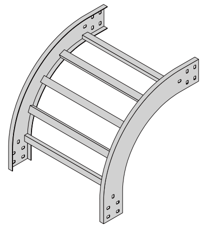

W	H	RS	t	Ang	R
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 150	200 300	1.5 2.0	30º 45º 60º 90º	300 450 600 900

Specification

- Type : Ladder Tray (Bolting Type)
- Material : G.I
  POSMAC
  SUS
- Finish : Natural (G.I, POSMAC, SUS)

Ladder Tray (Bolting Type)

H/Tee

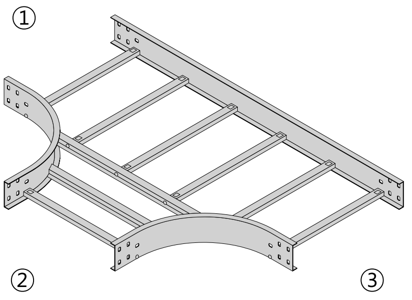

If order different shape ①x②x③

H/Cross

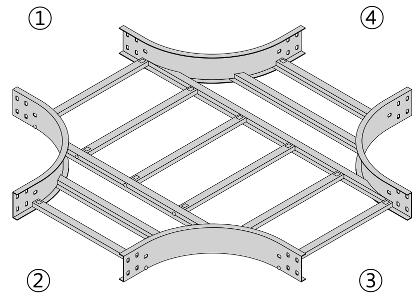

If order different shape ①x②x③x④

Vertical Tee (Down)

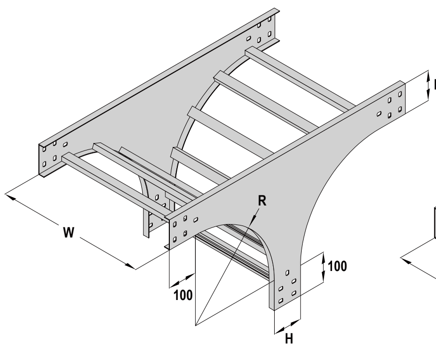

Vertical Tee (Up)

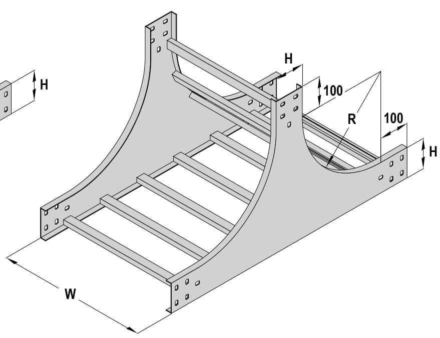

Vertical Cross

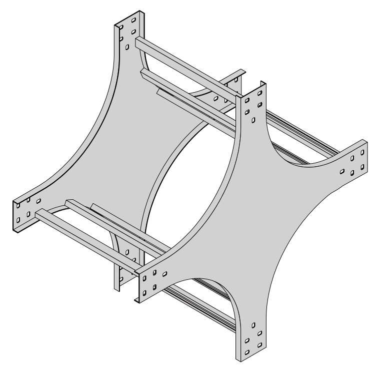

Reducer

Straight

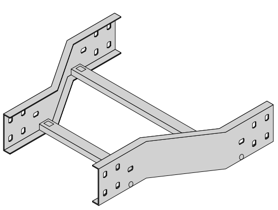

Right Hand

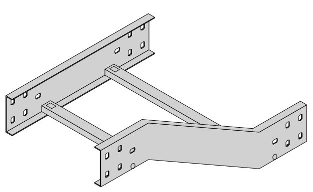

Left Hand

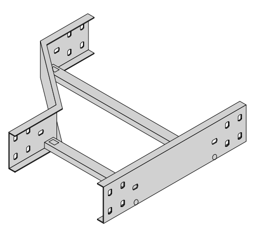

W	H	RS	t	Ang	R
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 150	200 300	1.5 2.0	30º 45º 60º 90º	300 450 600 900

Specification

- Type : Ladder Tray (Bolting Type)
- Material : G.I
POSMAC
SUS
- Finish : Natural (G.I, POSMAC, SUS)

Solid Bottom Tray

Straight

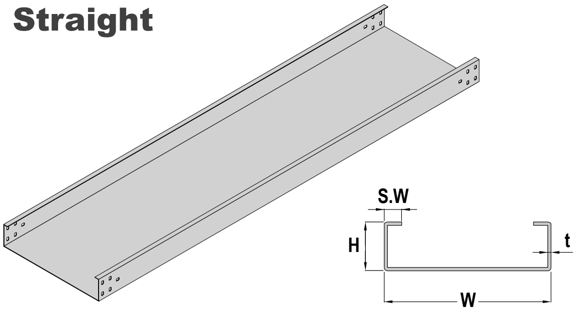

W	H	t	Side Wing	L
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 150 200	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	Less than H100:10 From H100: 20	3000

※ 1.5t is minimum thickness for H.D.G

H/Elbow 30˚ Round Type

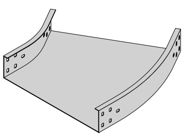

H/Elbow 45˚ Round Type

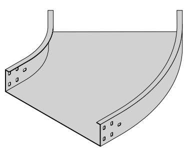

H/Elbow 60˚ Round Type

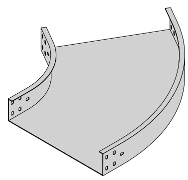

H/Elbow 90˚ Round Type

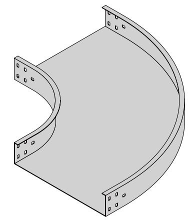

V/E In 30˚ Round Type

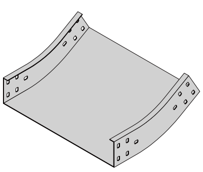

V/E In 45˚ Round Type

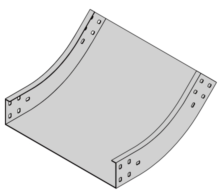

V/E In 60˚ Round Type

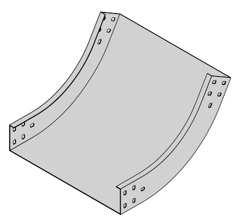

V/E In 90˚ Round Type

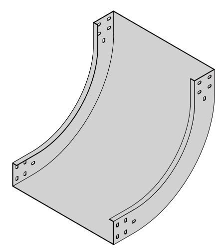

V/E Out 30˚ Round Type

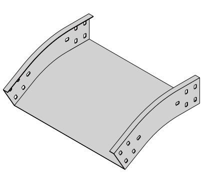

V/E Out 45˚ Round Type

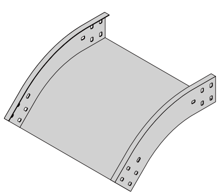

V/E Out 60˚ Round Type

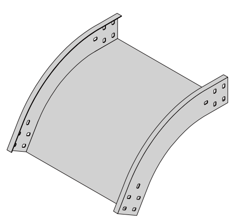

V/E Out 90˚ Round Type

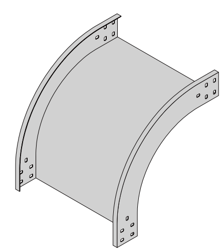

W	H	t	Ang	R
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	30º 45º 60º 90º	300 450 600 900

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Solid Bottom Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Solid Bottom Tray

H/Tee
Round Type

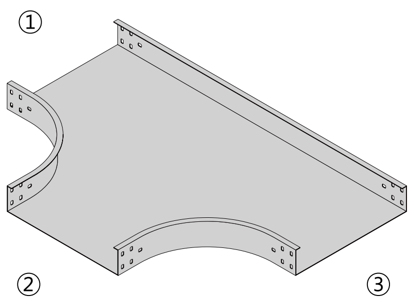

If order different shape ①x②x③

H/Cross
Round Type

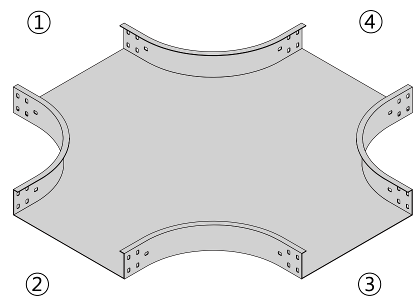

If order different shape ①x②x③x④

Vertical Tee (Down)
Round Type

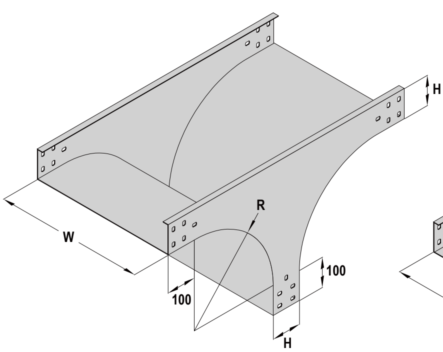

Vertical Tee (Up)
Round Type

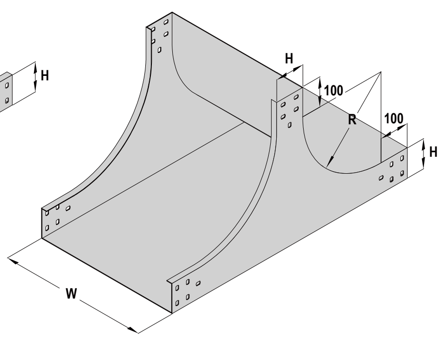

Vertical Cross
Round Type

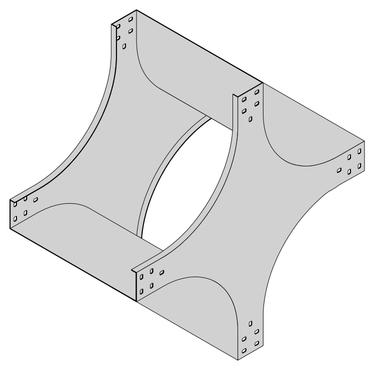

Reducer

Straight

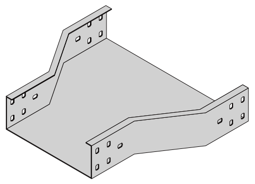

Right Hand

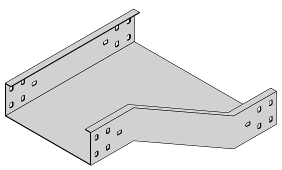

Left Hand

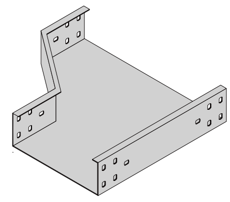

W	H	t	R
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	300 450 600 900

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Solid Bottom Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
G.I
SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
Natural (G.I, SUS)
Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Solid Bottom Tray

H/Elbow 30° Angle Type

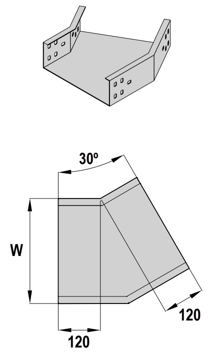

H/Elbow 45° Angle Type

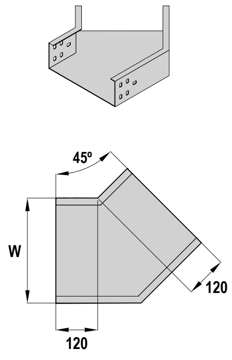

H/Elbow 60° Angle Type

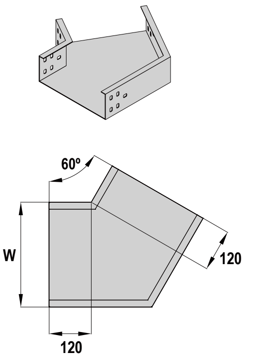

H/Elbow 90° Angle Type

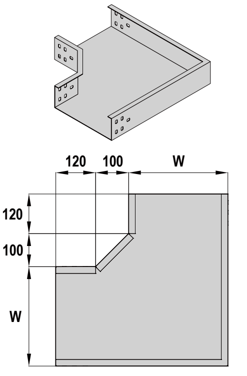

V/E In 30° Angle Type

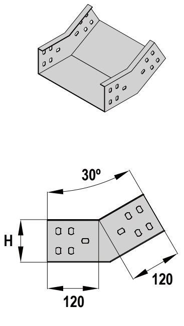

V/E In 45° Angle Type

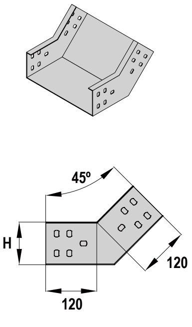

V/E In 60° Angle Type

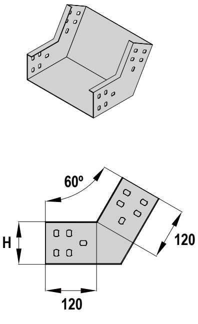

V/E In 90° Angle Type

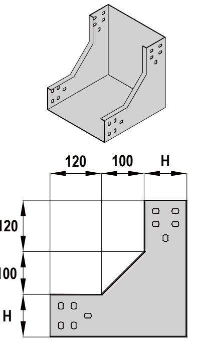

V/E Out 30° Angle Type

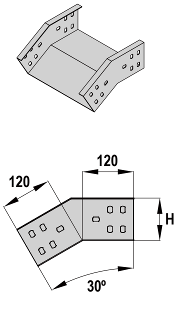

V/E Out 45° Angle Type

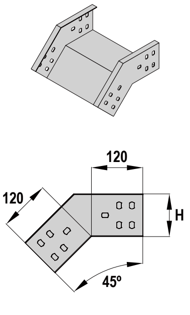

V/E Out 60° Angle Type

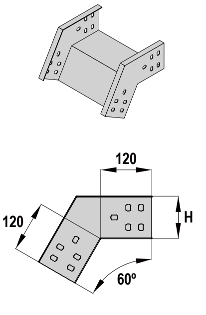

V/E Out 90° Angle Type

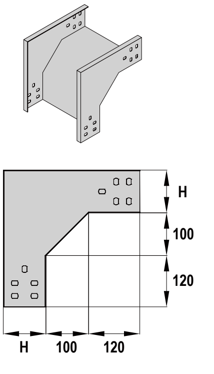

W	H	t	Ang
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	30º 45º 60º 90º

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Solid Bottom Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
G.I
SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
Natural (G.I, SUS)
Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Solid Bottom Tray

H/Tee
Angle Type

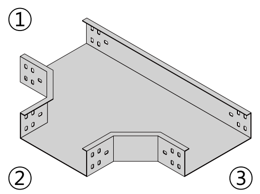

If order different shape ①x②x③

H/Cross
Angle Type

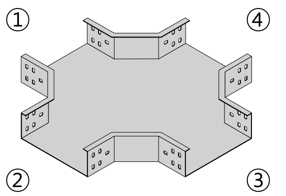

If order different shape ①x②x③x④

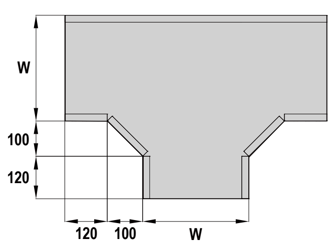

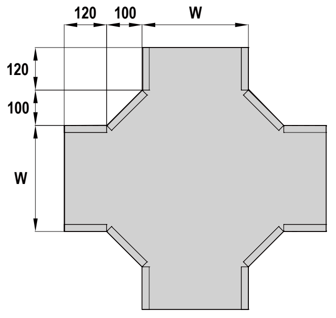

V/Tee (Down)
Angle Type

V/Tee (Up)
Angle Type

V/Cross
Angle Type

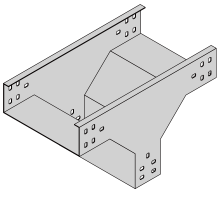

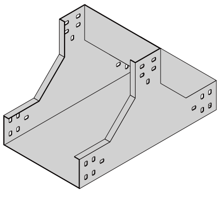

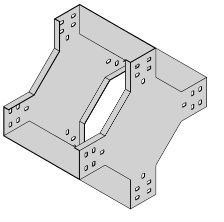

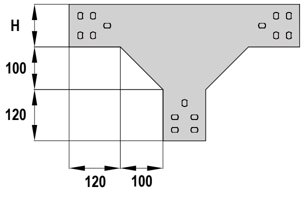

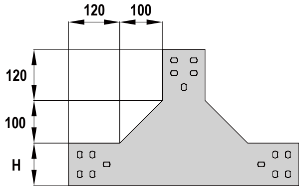

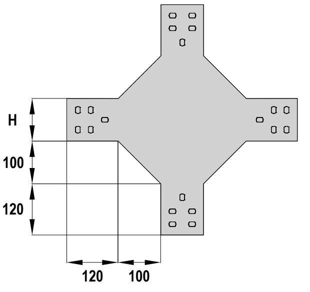

W	H	t
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Solid Bottom Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Dong Kwang Vina

Perforated Tray

Straight

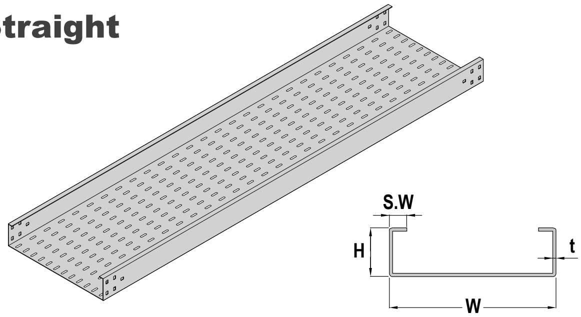

W	H	t	Side Wing	L
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 150 200	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	Less than W100:10 From W100: 20	3000

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

H/Elbow 30° Round Type

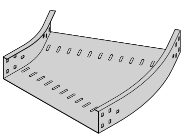

H/Elbow 45° Round Type

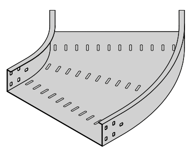

H/Elbow 60° Round Type

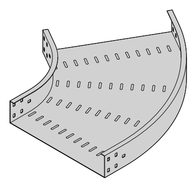

H/Elbow 90° Round Type

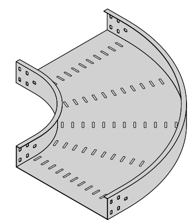

V/E In 30° Round Type

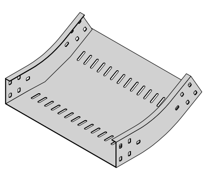

V/E In 45° Round Type

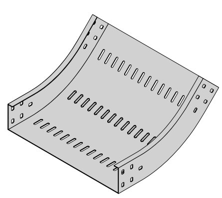

V/E In 60° Round Type

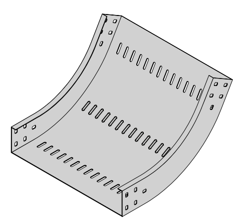

V/E In 90° Round Type

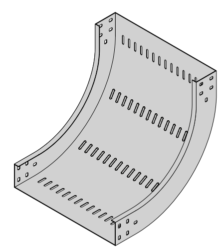

V/E Out 30° Round Type

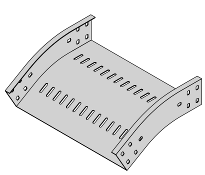

V/E Out 45° Round Type

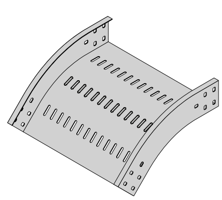

V/E Out 60° Round Type

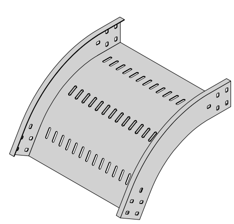

V/E Out 90° Round Type

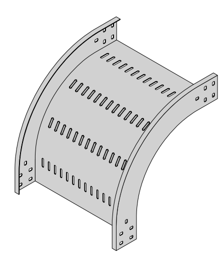

W	H	t	Ang	R
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	30º 45º 60º 90º	300 450 600 900

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Perforated Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Perforated Tray

H/Tee
Round Type

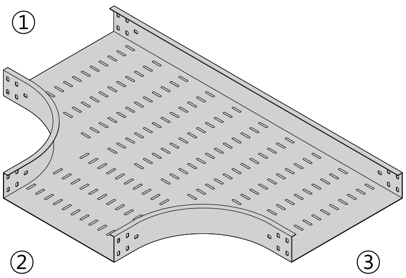

If order different shape ①x②x③

H/Cross
Round Type

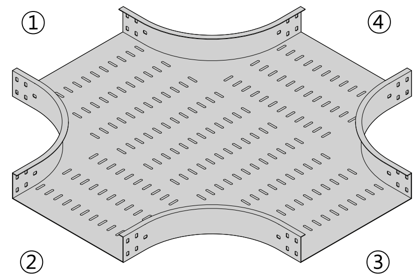

If order different shape ①x②x③x④

Vertical Tee (Down)
Round Type

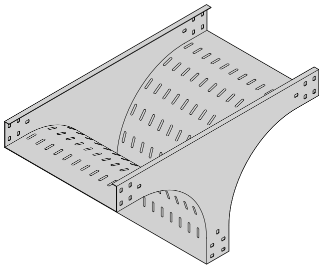

Vertical Tee (Up)
Round Type

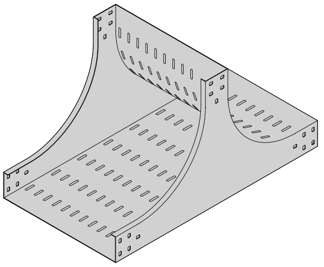

Vertical Cross
Round Type

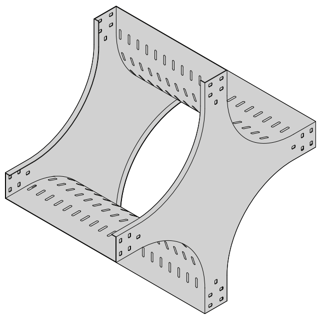

Reducer

Straight

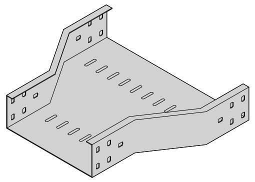

Right Hand

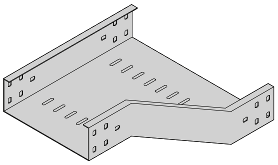

Left Hand

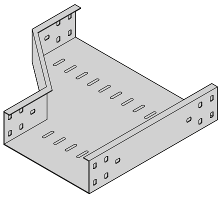

W	H	t	R
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	300 450 600 900

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Perforated Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Perforated Tray

H/Elbow 30° Angle Type

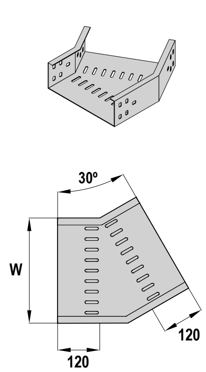

H/Elbow 45° Angle Type

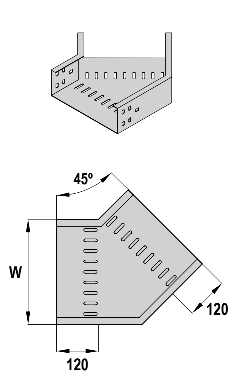

H/Elbow 60° Angle Type

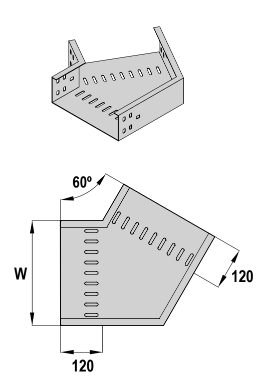

H/Elbow 90° Angle Type

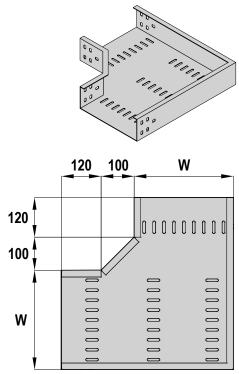

V/E In 30° Angle Type

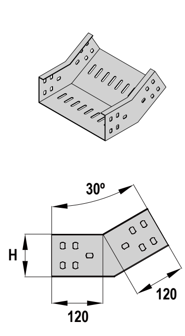

V/E In 45° Angle Type

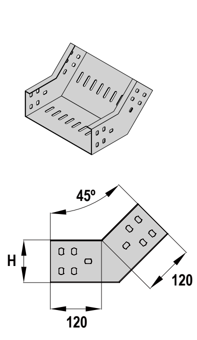

V/E In 60° Angle Type

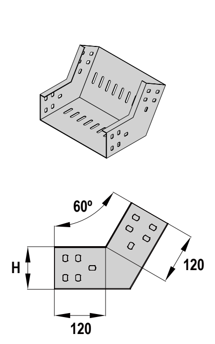

V/E In 90° Angle Type

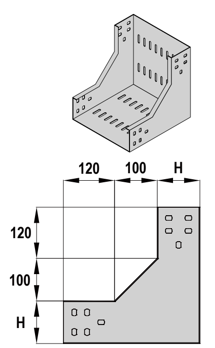

V/E Out 30° Angle Type

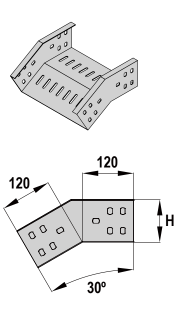

V/E Out 45° Angle Type

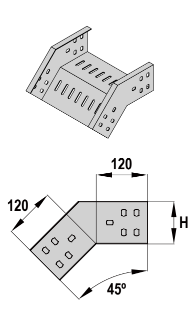

V/E Out 60° Angle Type

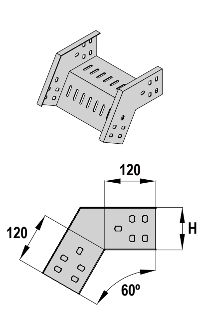

V/E Out 90° Angle Type

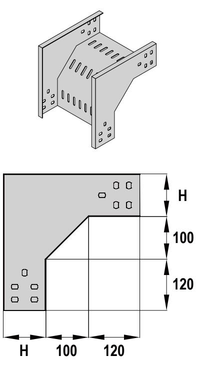

W	H	t	Ang
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6	30° 45° 60° 90°

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Perforated Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Perforated Tray

H/Tee Angle Type

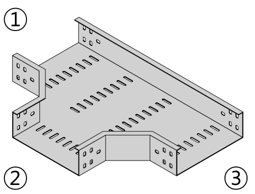

If order different shape ①x②x③

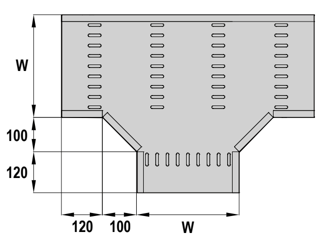

H/Cross Angle Type

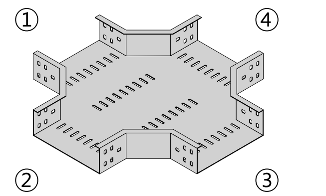

If order different shape ①x②x③x④

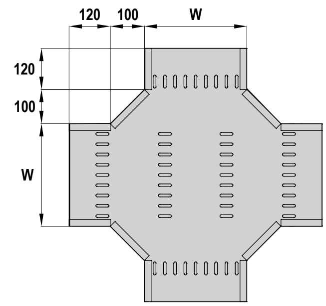

V/Tee (Down) Angle Type

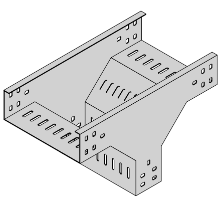

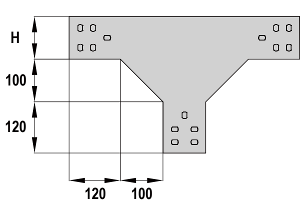

V/Tee (Up) Angle Type

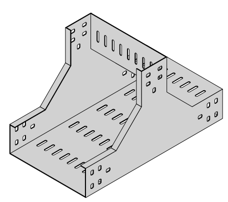

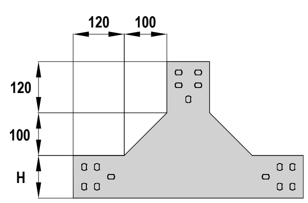

V/Cross Angle Type

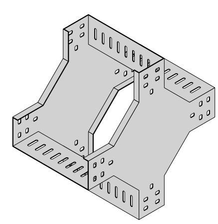

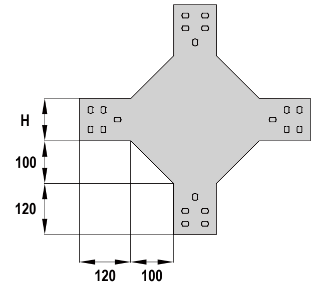

W	H	t
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000	50 60 75 100 115 130 150	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6

※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Perforated Tray
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Tray Cover

Straight

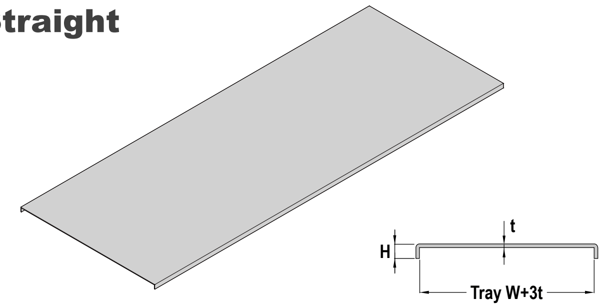

W	H	t
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000 1050 1100 1150 1200	10 15	1.0 1.2 1.5 1.6 1.8 2.0 2.3 2.6

※ H10 Cover for less than H100 tray & duct
※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Specification

- Type : Cable Tray Cover
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Tray Cover Fixture

Band-O Type

※ Basic Band Type
(E.G) M8-15L
Shank Bolt & Flange nut included

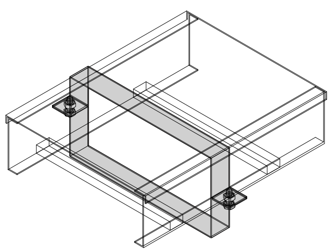

Band-D Type

(E.G) M8-15L
Shank Bolt & Flange nut included

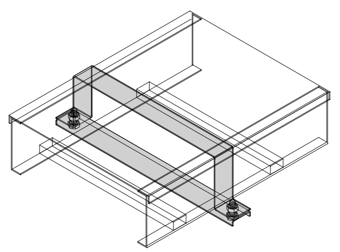

C-Clamp Type

※ Basic Clamp Type

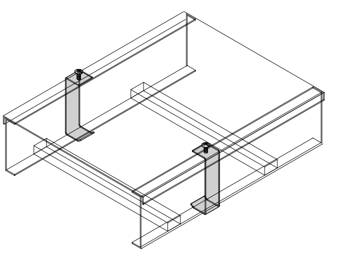

U-Clamp Type

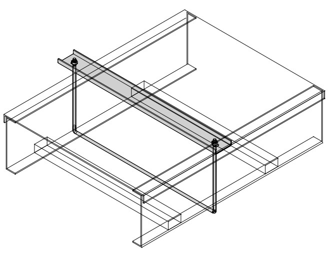

J-Clamp Type

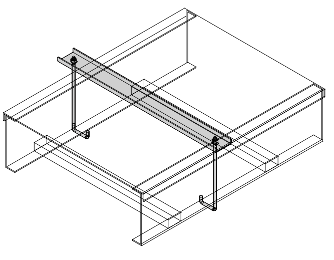

Push Clamp Type

※ Only for Duct, Raceway

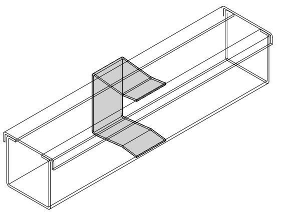

Tray Cover

H/Elbow 30˚
Round Type

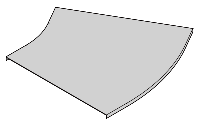

H/Elbow 45˚
Round Type

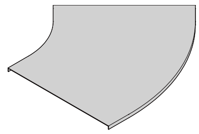

H/Elbow 60˚
Round Type

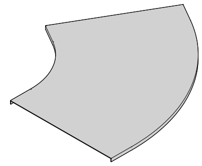

H/Elbow 90˚
Round Type

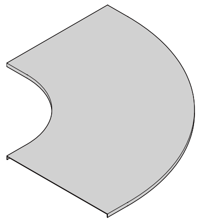

V/E In 30˚
Round Type

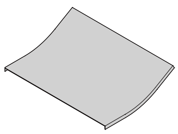

V/E In 45˚
Round Type

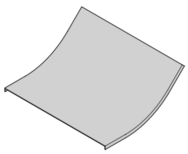

V/E In 60˚
Round Type

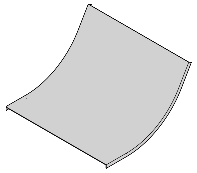

V/E In 90˚
Round Type

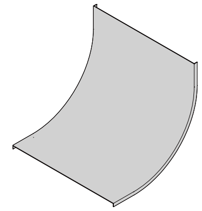

V/E Out 30˚
Round Type

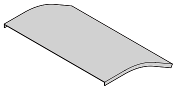

V/E Out 45˚
Round Type

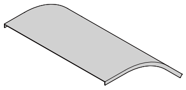

V/E Out 60˚
Round Type

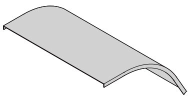

V/E Out 90˚
Round Type

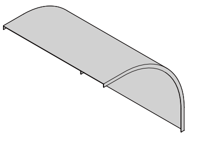

H/Tee
Round Type

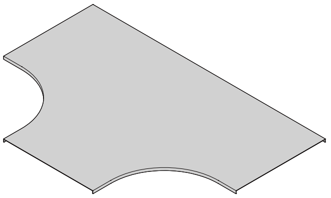

H/Cross
Round Type

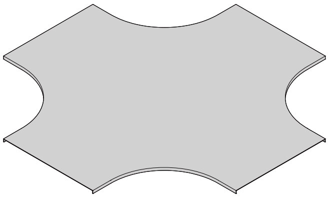

Reducer
Straight

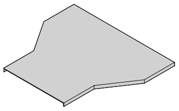

Reducer
Right Hand

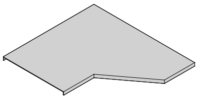

Reducer
Left Hand

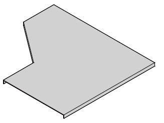

W	H	t	Ang	R
50 60				
100 150				
200 250		1.0		
300 350		1.2		
400 450		1.5	30º	300
500 600	10	1.6	45º	450
650 700	15	1.8	60º	600
750 800		2.0	90º	900
850 900		2.3		
950 1000		2.6		
1050 1100				
1150 1200				

※ H10 Cover for less than H100 tray & duct
※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Tray Cover

H/Elbow 30˚ Angle Type

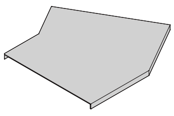

H/Elbow 45˚ Angle Type

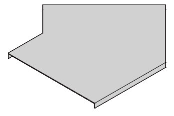

H/Elbow 60˚ Angle Type

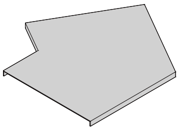

H/Elbow 90˚ Angle Type

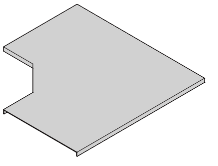

V/E In 30˚ Angle Type

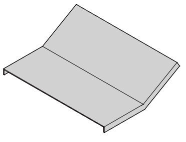

V/E In 45˚ Angle Type

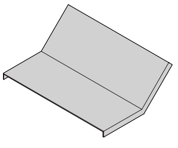

V/E In 60˚ Angle Type

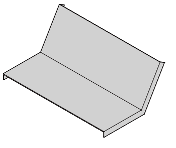

V/E In 90˚ Angle Type

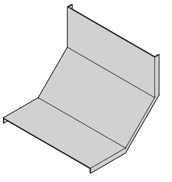

V/E Out 30˚ Angle Type

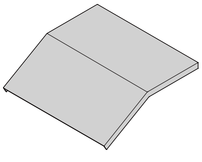

V/E Out 45˚ Angle Type

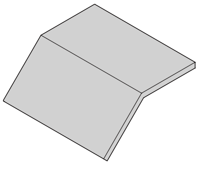

V/E Out 60˚ Angle Type

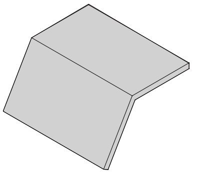

V/E Out 90˚ Angle Type

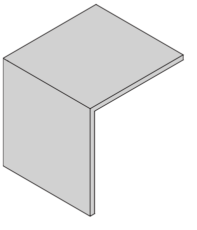

H/Tee Angle Type

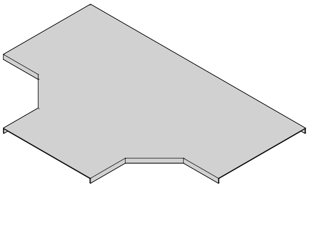

H/Cross Angle Type

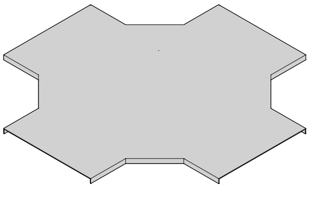

Reducer Straight

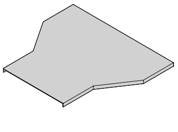

Reducer Right Hand

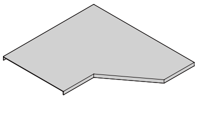

Reducer Left Hand

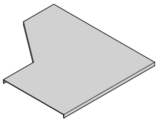

W	H	t	Ang	R
50 60				
100 150				
200 250		1.0		
300 350		1.2		
400 450		1.5	30º	300
500 600	10	1.6	45º	450
650 700	15	1.8	60º	600
750 800		2.0	90º	900
850 900		2.3		
950 1000		2.6		
1050 1100				
1150 1200				

※ H10 Cover for less than H100 tray & duct
※ 1.2t is minimum thickness for H.D.G

Tray Accessory

※ The drawing is based on the Flat-shape side rail
Other side rail types accessories also available (Bumpy, Embossing 2 bolt)

Joint Connector

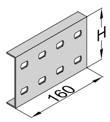

C type

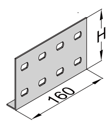

L type

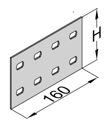

I type

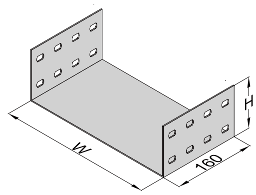

U type

H	Type
50 60 75 100 150 200	C type L type I type U type

Expanded Joint Connector

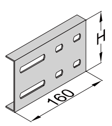

C type

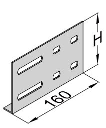

L type

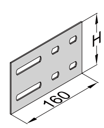

I type

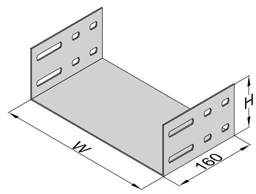

U type

H	Type
50 60 75 100 150 200	C type L type I type U type

Adjustable Horizontal Connector

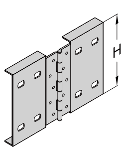

H
50 60 75 100 150 200

Adjustable Rising Connector

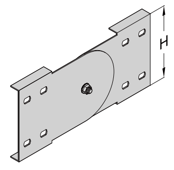

H
50 60 75 100 150 200

Box Connector

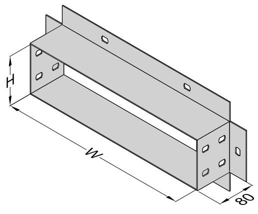

W	H
50 60 100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000 1050 1100 1150 1200	50 60 75 100 150 200

Reducing Connector

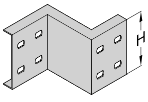

H
50 60 75 100 150 200

Step down Connector

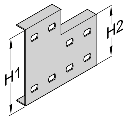

H
50 60 75 100 150 200

Specification

- Type : Connector
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Tray Accessory

End Cap

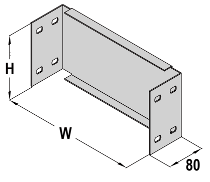

W	H
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000 1050 1100 1150 1200	50 60 75 100 150 200

Specification

- Type : End Cap
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Drop Out

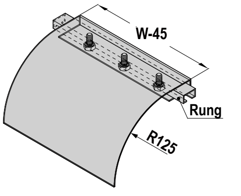

W	A	R
100 150 200 250 300 350 400 450 500 600 650 700 750 800 850 900 950 1000 1050 1100 1150 1200	50	125

Specification

- Type : Drop Out
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Separator

Straight Separator

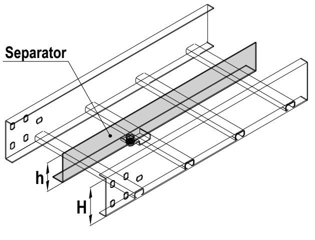

H	h	L
75 100 150 200	H-30	3000

Specification

- Type : Separator
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  G.I
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Horizontal Separator

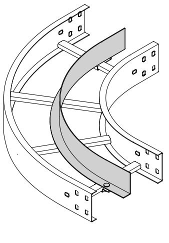

Vertical Separator

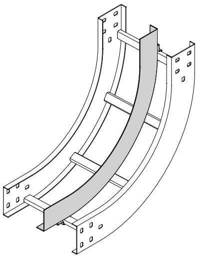

H	h	Ang
75 100 150 200	H-30	30º 45º 60º 90º

Separator Clamp (for Ladder tray)

※ When attaching separator to Duct product,
connect it directly with a (E.G) M8-15mm Shank bolt & Flange nut

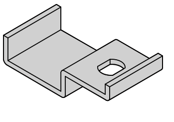

Size	(Finish) Material
M8 M10	(E.G or HDG) HR Steel (Natural) GI, SUS

Tray Accessory

Beam Clamp (for Ladder tray)

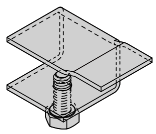

Size	(Finish) Material
M8 M10 M12	(E.G or HDG) HR Steel (Natural) GI, SUS

Hold down clamp

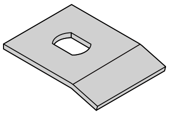

Size	(Finish) Material
M8 M10 M12	(E.G or HDG) HR Steel (Natural) GI, SUS

Side clamp (Z-clamp)

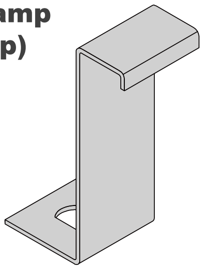

Size	(Finish) Material
M8 M10 M12	(E.G or HDG) HR Steel (Natural) GI, SUS

Shank bolt & Flange nut

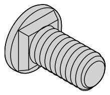

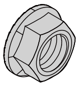

Flat washer

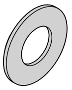

Spring washer

Spring nut

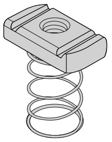

Hex bolt & Hex nut

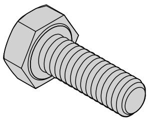

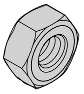

Full set Anchor bolt

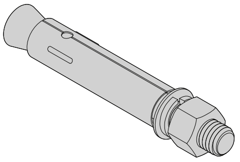

Strong anchor

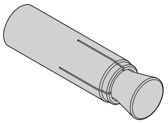

Drop-in anchor

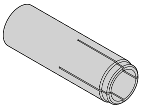

Thread rod

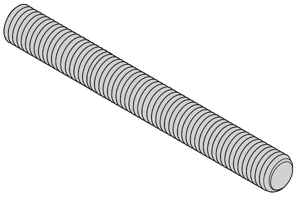

Thread rod Coupling

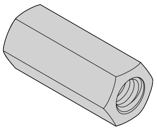

Specification

- Type : Bolt & Nut
- Material : Steel or SUS
- Finish : Electric Galvanize (for Steel) - Basic
  Hot Dip Galvanize (for Steel)
  Natural (SUS)

Ground bonding jumper

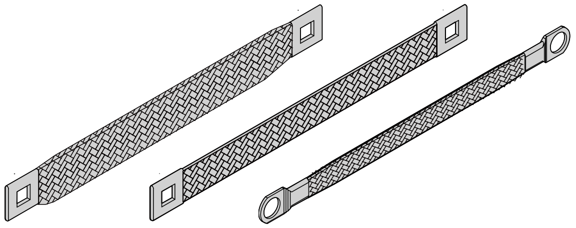

Size
38sq 35sq 16sq (Terminal End)

Specification

- Type : Ground Bonding Jumper
- Material : Tinned Copper wire

Raceway (Bolt&Nut Type)

Flat bottom type

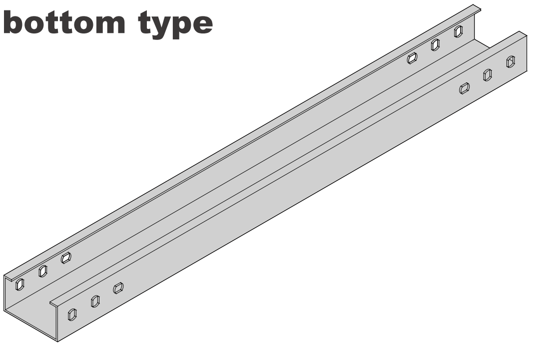

Knock-out hole bottom type

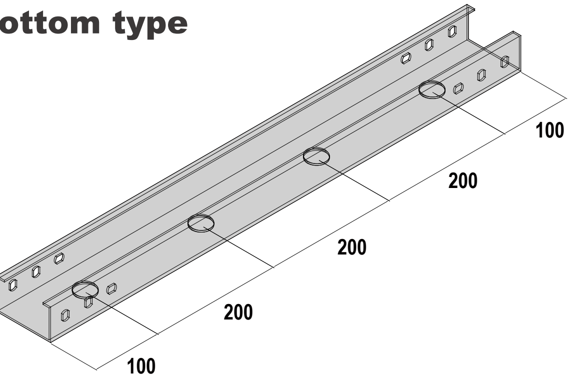

W	H	Side wing	t	L
40	40	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
70	40	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
110	50	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

※ Knock-out hole type cannot use to H.D.G finish

Specification

- Type : Raceway & Cover
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Cover

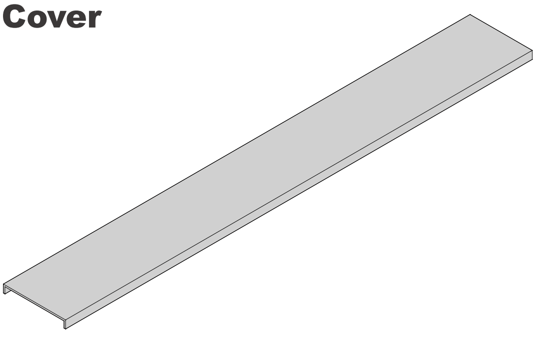

W	H	t	L
40	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
70	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
110	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Raceway Cover Fixture

Clip Type

※ Material : SUS304

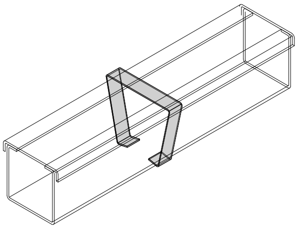

Push Clamp Type

※ Material : HR Steel (HDG)
GI (Natural)

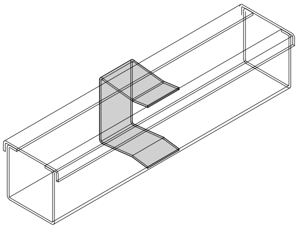

Raceway (Bolt&Nut Type)

H/Elbow

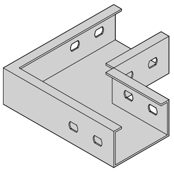

H/Tee

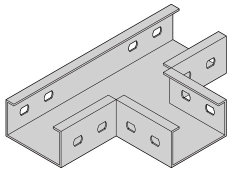

H/Cross

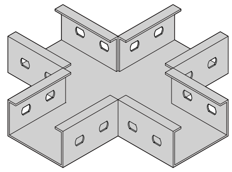

V/Elbow Inside

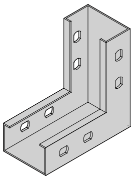

V/Elbow Outside

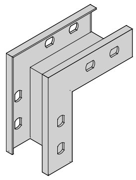

W	H	t
40	40	1.0 1.2 1.5 1.6*
70	40	
110	50	

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Specification

- Type : Raceway
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Junction Box

※ All type Junction Box included Cover

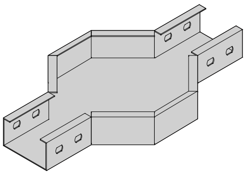

2way (I-Type)

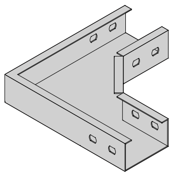

2way (L-Type)

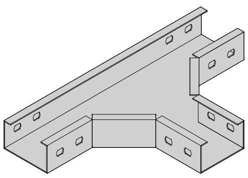

3 way

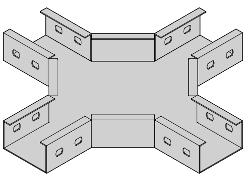

4 way

W	H	t
40	40	1.0 1.2 1.5 1.6*
70	40	
110	50	

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Specification

- Type : Raceway
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Joint Connector (Inside or Outside)

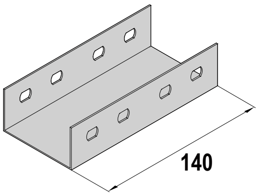

Hanger Support

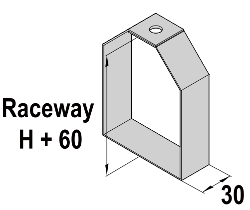

End Cap

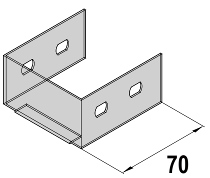

Lighting Fixture

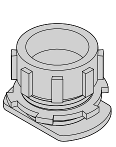

Raceway (Screw-Fix Type)

Flat bottom type

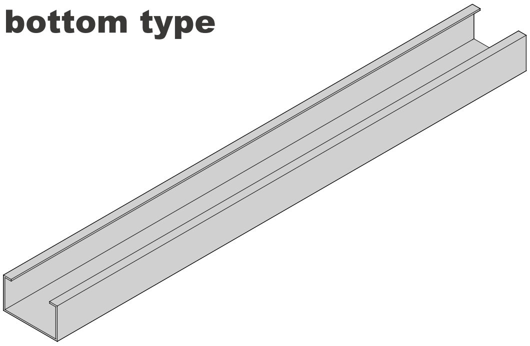

Knock-out hole bottom type

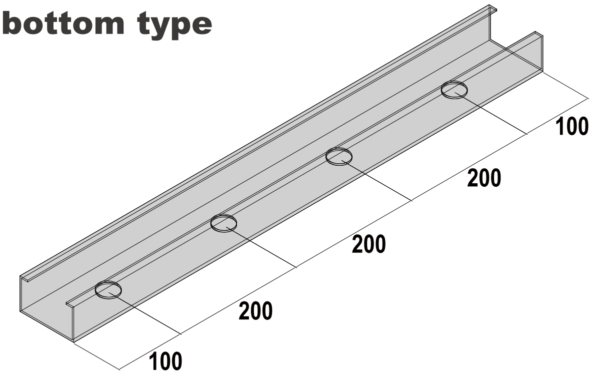

W	H	Side wing	t	L
40	40	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
70	40			
110	50			

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

※ Knock-out hole type cannot use to H.D.G finish

Specification

- Type : Raceway & Cover
- Material : Hot rolled steel sheet
  G.I
  SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
  Natural (G.I, SUS)
  Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Cover

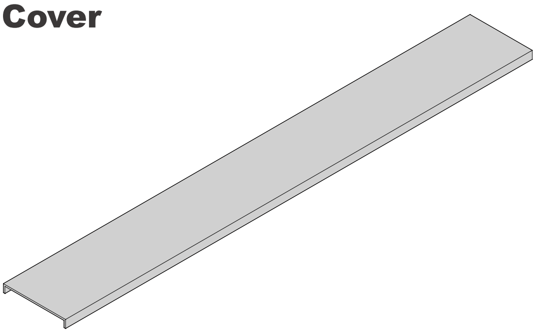

W	H	t	L
40	10	1.0 1.2 1.5 1.6*	3000
70	10		
110	10		

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Raceway Cover Fixture

Clip Type

※ Material : SUS304

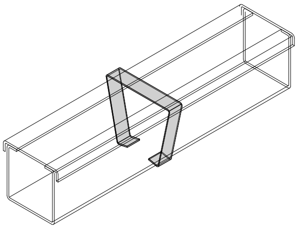

Push Clamp Type

※ Material : HR Steel (HDG)
GI (Natural)

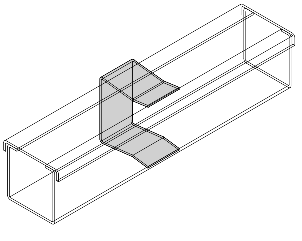

Raceway (Screw-Fix Type)

H/Elbow

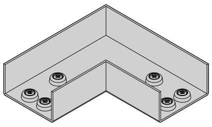

H/Tee

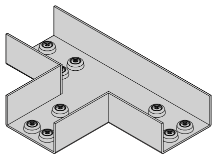

H/Cross

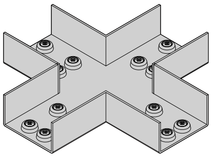

V/Elbow Inside

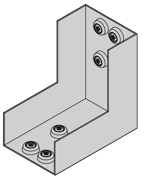

V/Elbow Outside

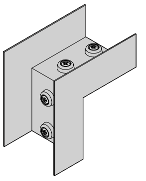

W	H	T
35	35	1.0 1.2 1.5 1.6*
65	35	
105	45	

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Specification

- Type : Raceway
- Material : Hot rolled steel sheet
G.I
SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
Natural (G.I, SUS)
Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Junction Box

※ All type Junction Box included Cover

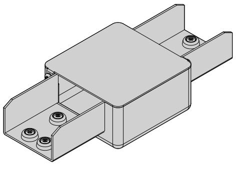

2way (I-Type)

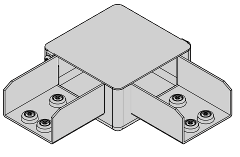

2way (L-Type)

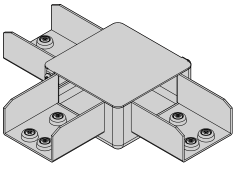

3 way

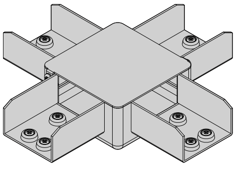

4 way

W	H	t
35	35	1.0 1.2 1.5 1.6*
65	35	
105	45	

※ 1.6t thickness applied to H.D.G only

Specification

- Type : Raceway
- Material : Hot rolled steel sheet
G.I
SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
Natural (G.I, SUS)
Epoxy Powder Coated
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Joint Connector

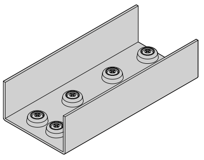

Hanger Support (A-Type)

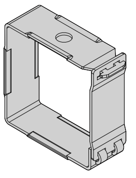

End Cap

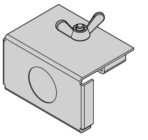

Lighting Fixture

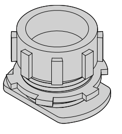

Dong Kwang Vina

Raceway

Air Tubing

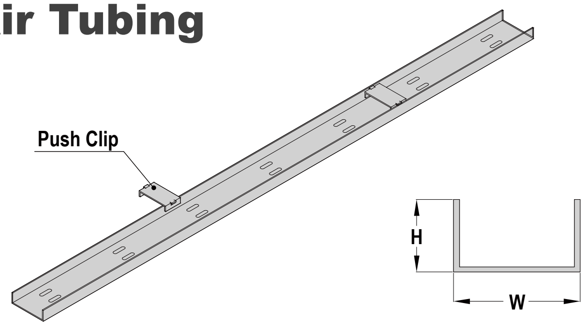

W	H	t	L
25 38 64 86	19	1.2 1.5 2.0	3000

Push Clip

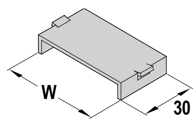

W	t
25 38 64 86	1.2 1.5 2.0

Specification

- Type : Air Tubing & Accessory
- Material : SUS304, 316, 316L

Punch Plate

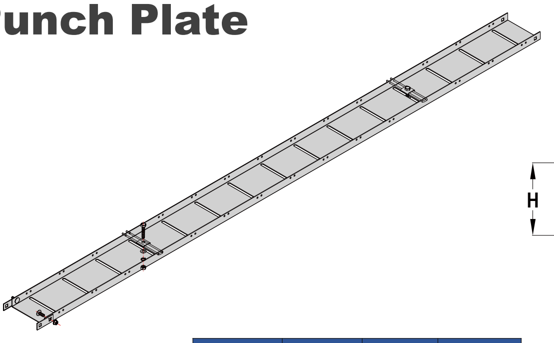

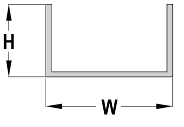

W	H	t	L
50 100 150	20 30 40	1.2 1.5 2.0	3000

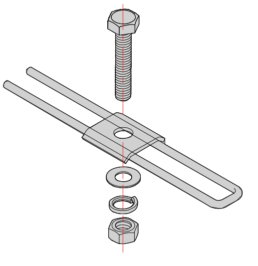

Holding Pin&Clmap using
M6-30L Hex Bolt, Nut, Washer

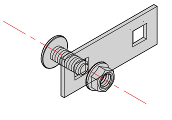

Joint Plate using
M6-15L Round Bolt, Flange Nut

Holding Pin

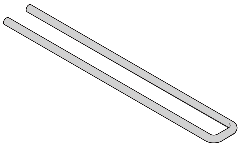

L
Punch Plate W + 12mm

Holding Clamp

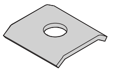

t
1.2 1.5 2.0

Joint Plate

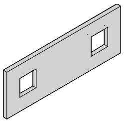

t
1.2 1.5 2.0

Specification

- Type : Punch Plate & Accessory
- Material : SUS304, 316, 316L

Unistrut Channel

Single Uni-Channel

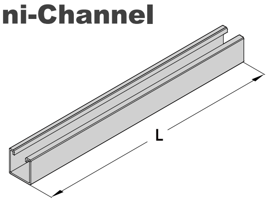

Double Uni-Channel

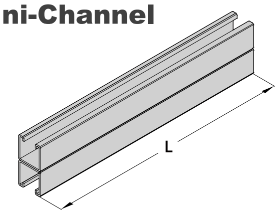

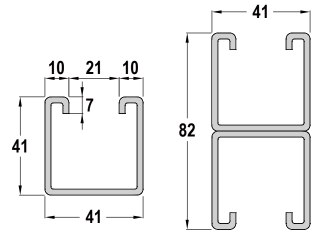

(Single) (Double)

L	T
3000 6000	2.5

Hanger Uni-Channel

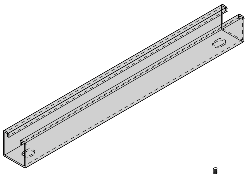

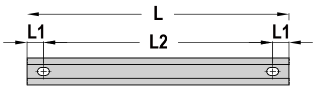

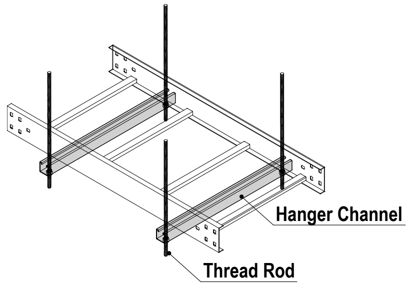

L	L1	L2	t	Hole Size
Tray W+100	25	TrayW +50	2.5	Ø10 Ø12 Ø14

Specification

- Type : Unistrut Channel & Accessory
- Material : Hot rolled steel sheet SUS304, 316, 316L
- Finish : Hot Dip Galvanize Natural (SUS)
- Coating standard : ISO1461, ASTM A123M

Thread rod

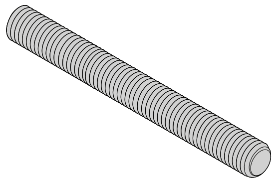

Thread rod Coupling

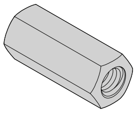

Full set Anchor bolt

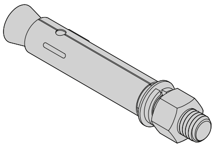

Strong Anchor

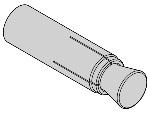

Drop-In anchor

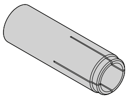

Hex bolt & Hex nut

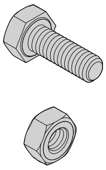

Size
M8-20mm M8-30mm M10-20mm M10-30mm M12-30mm

Flat washer / Spring washer

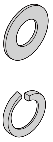

Size
M8 M10 M12

Specification

- Type : Bolt & Nut
- Material : Steel or SUS
- Finish : Electric Galvanize (for Steel) - Basic
  Hot Dip Galvanize (for Steel)
  Natural (SUS)

Support & Bracket

V Angle

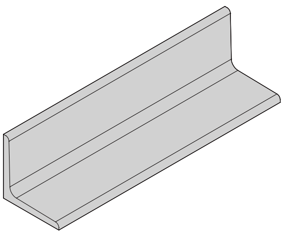

Specification

- Type : V Angle
- Material : SS400
- Finish : Hot Dip Galvanize or Painting

C Channel (U Channel)

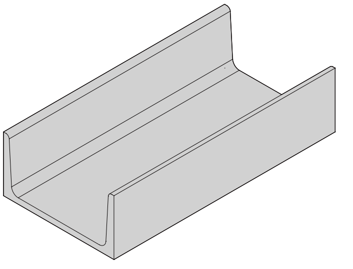

Specification

- Type : C Channel (U Channel)
- Material : SS400
- Finish : Hot Dip Galvanize or Painting

I Beam

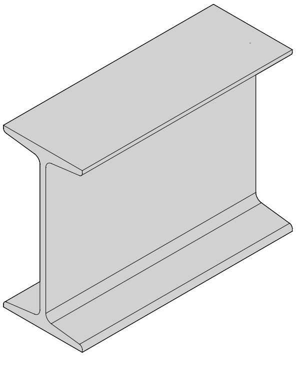

Specification

- Type : I Beam
- Material : SS400
- Finish : Hot Dip Galvanize or Painting

H Beam

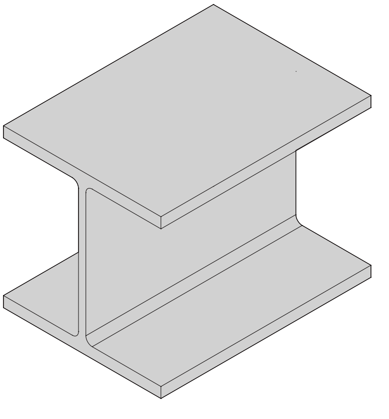

Specification

- Type : H Beam
- Material : SS400
- Finish : Hot Dip Galvanize or Painting

Support & Bracket

※ Possible to produce other size that not even mentioned here

Single Uni-channel Support

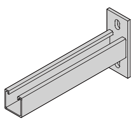

Double Uni-channel Support

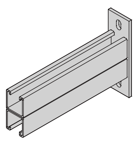

Reinforced Single Uni-channel Support

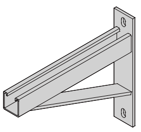

Both Side Uni-channel Support

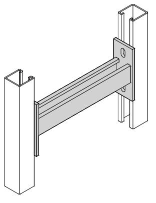

2x Single Uni-channel Support

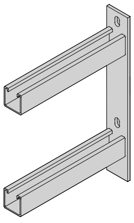

2x Double Uni-channel Support

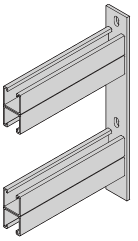

2x Reinforced Single Uni-channel Support

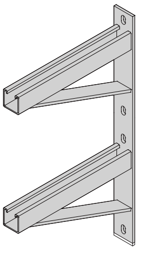

3x Single Uni-channel Support

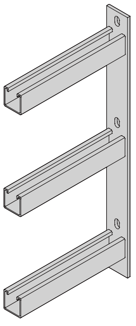

3x Double Uni-channel Support

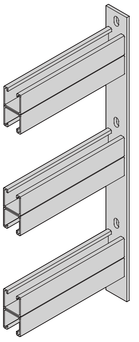

3x Reinforced Single Uni-channel Support

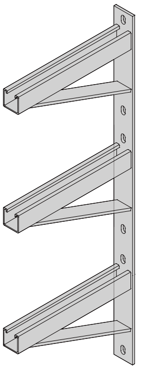

C-channel Support

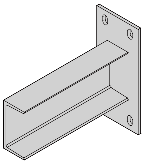

V-angle Support

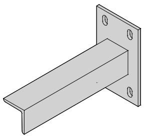

Specification

- Type	:	Support & Bracket
- Material	:	SS400
- Finish	:	Hot Dip Galvanize (H.D.G)
- Coating standard (ISO1461)	:	Over than 85 ㎛ (t > 6) mm Over than 70 ㎛ (3 < t ≤ 6) mm Over than 55 ㎛ (1.5 < t ≤ 3) mm

Support & Bracket

※ Possible to produce other size that not even mentioned here

Uni-channel Motor Line Support

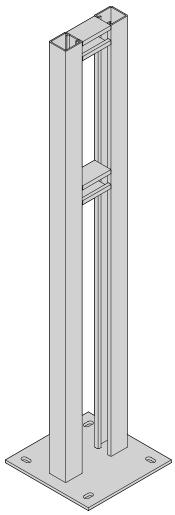

V-angle Motor Line Support

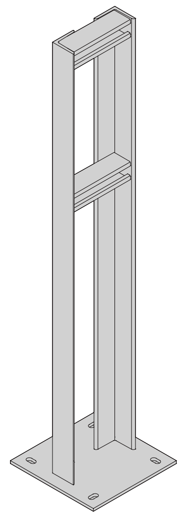

C-channel Motor Line Support

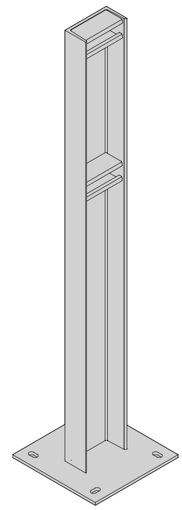

Bottom Support

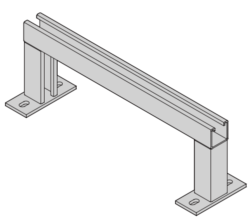

Specification

- Type : Support & Bracket
- Material : SS400
- Finish : Hot Dip Galvanize (H.D.G)
- Coating standard (ISO1461) : Over than 85 μm ($t > 6$) mm
  Over than 70 μm ($3 < t \leq 6$) mm
  Over than 55 μm ($1.5 < t \leq 3$) mm

Beam Clamp-A

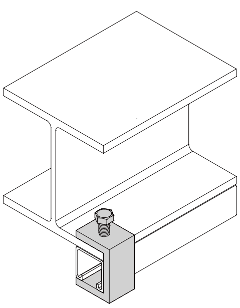

Beam Clamp-B

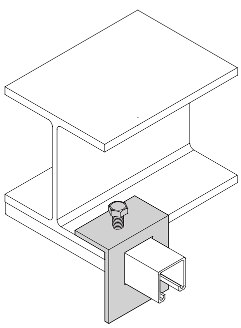

Beam Clamp-C

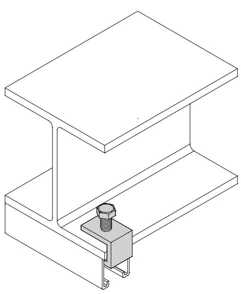

Support & Bracket

※ Possible to produce other size that not even mentioned here

1-Hole Splice Plate

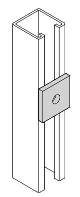

2-Hole Splice Plate-A

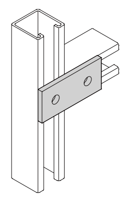

2-Hole Splice Plate-B

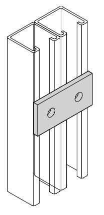

3-Hole Splice Plate-A

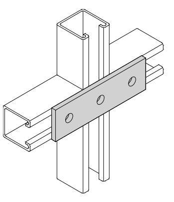

4-Hole Splice Plate-A

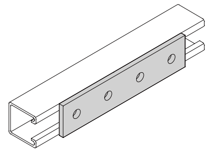

5-Hole Splice Plate-A

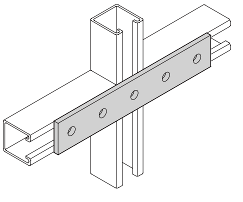

3-Hole Splice Plate-B

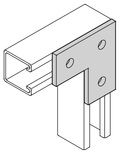

4-Hole Splice Plate-B

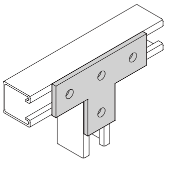

5-Hole Splice Plate-B

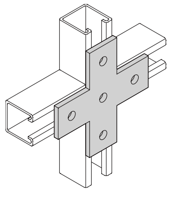

4-Hole Corner

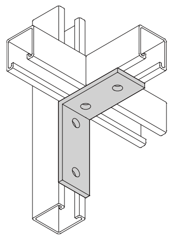

4-Hole Webbed(Right)

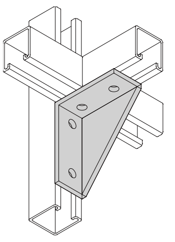

4-Hole Webbed(Left)

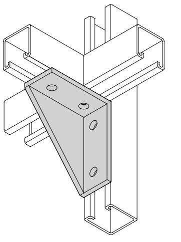

2-Hole Corner-A

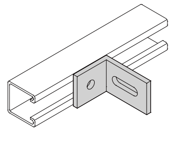

2-Hole Corner-B

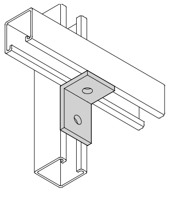

2-Hole Corner-C

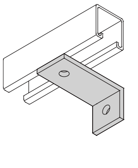

2-Hole Corner-D

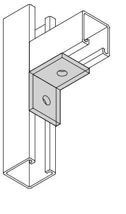

Support & Bracket

※ Possible to produce other size that not even mentioned here

3-Hole Corner-A

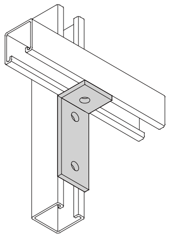

3-Hole Corner-B

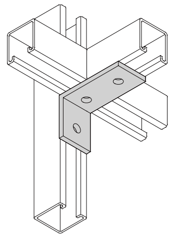

2-Hole Splice Plate ‘ㄷ’

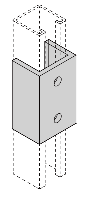

4-Hole Splice Plate ‘ㄷ’

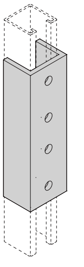

Single Uni-channel ‘U’ Bracket

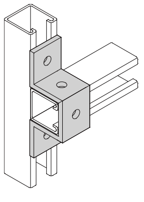

Double Vertical Uni-channel ‘U’ Bracket

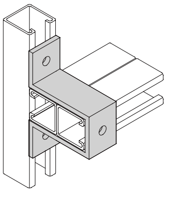

Double Horizontal Uni-channel ‘U’ Bracket

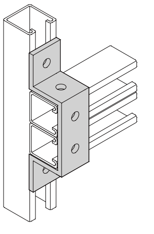

Single Uni-channel Post Base (A type)

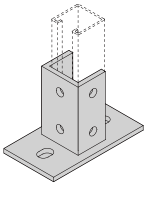

Single Uni-channel Post Base (B type)

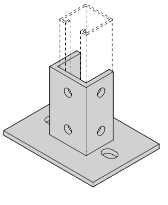

Single Uni-channel Post Base (C type)

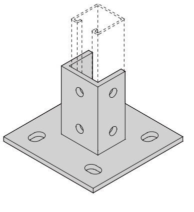

Double Uni-channel Post Base (A type)

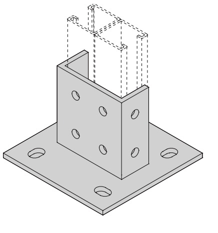

Double Uni-channel Post Base (B type)

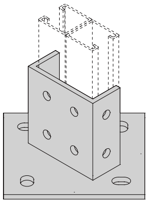

Single Uni-channel Gusset Bracket

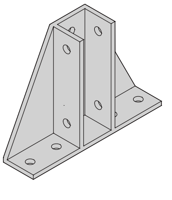

Double Uni-channel Gusset Bracket

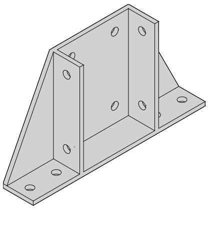

Stanchion

Pipe Stanchion

Pipe Stanchion Single

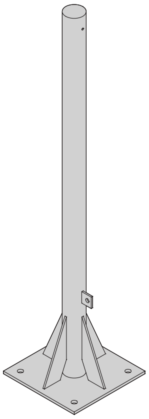

Pipe Stanchion Double

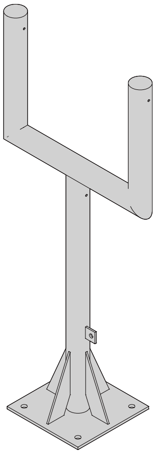

Pipe Stanchion Triple

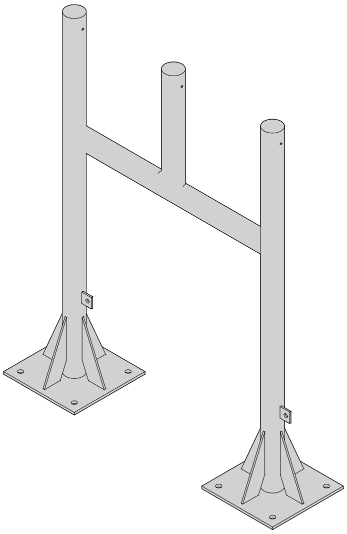

JB Stanchion

※ Possible to produce other type as clients request

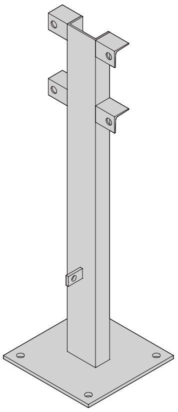

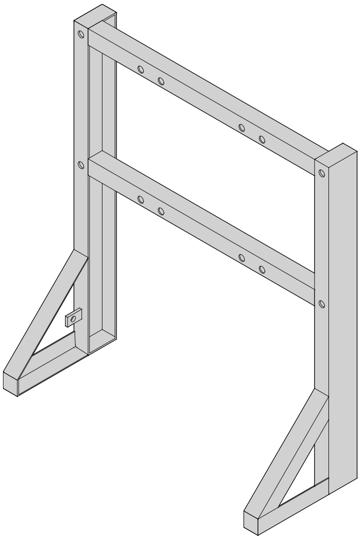

Electrical Panel

Main LV panel

Sub-distribution panel

Synchronizing panel

Control panel

Meter panel

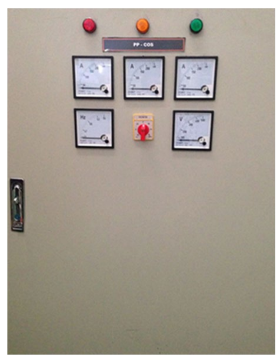

Capacitor bank

Circuit breaker panel

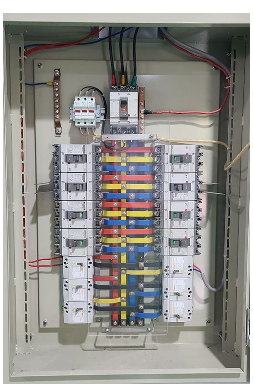

Temporary power panel

Ground panel

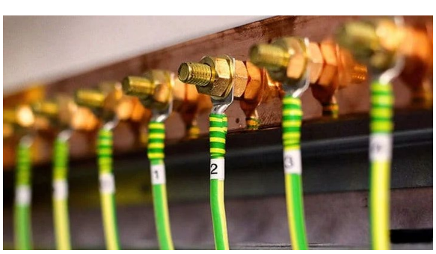

WE MAKE THE WAY TO FUTURE

Dong Kwang Vina

Đường N4, KCN Vinatex-Tân Tạo, (KCN Dệt may Nhơn Trạch), Thị trấn Hiệp Phước,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Tel : +84 251 356 6077, +82 70 7559 9964
E-mail : contact@dongkwangvina.com
Website : www.dongkwangvina.com